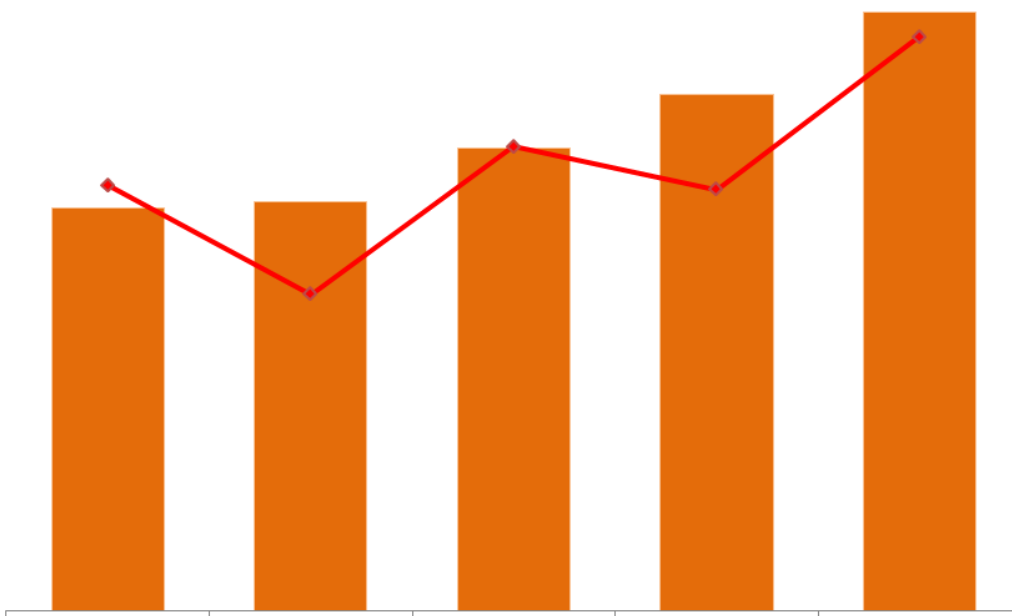


CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2025



Nghệ An, tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2025

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đầy biến động, xung đột vũ trang và chạy đua vũ trang diễn ra ở nhiều châu lục. Chính sách thuế quan của chính quyền Trump 2.0 đã làm đảo lộn chuỗi cung ứng toàn cầu, gây lạm phát và đe dọa tăng trưởng kinh tế thế giới. Trong nước, cả hệ thống chính trị tập trung cao độ sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo tinh thần chỉ đạo của Ban chỉ đạo trung ương. Tuy đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, song với tinh thần chủ động, quyết liệt, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, kinh tế - xã hội của tỉnh đã đạt được một số kết quả tích cực. Trật tự an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng được giữ vững.

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2025 của tỉnh Nghệ An đạt 8,24% (quý I tăng 6,99%; quý II tăng 9,24%), là mức tăng trưởng đứng thứ 5 khu vực Bắc Trung Bộ và thứ 24/63 của cả nước (thứ 12/34 cả nước sau sáp nhập tỉnh thành phố trực thuộc trung ương); cao hơn mức tăng 5,35% của cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024. Đây là tín hiệu tích cực, tạo tiền đề quan trọng để tỉnh phấn hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cả năm đạt 10,5% như Chính phủ giao. Kết quả này cho thấy hiệu quả của những nỗ lực, sát sao, kịp thời trong điều hành Chính sách của Lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành và sự cố gắng, quyết tâm của các địa phương, doanh nghiệp, người dân trên con đường khôi phục và phát triển kinh tế.

Kinh tế của tỉnh tăng trưởng khá trong 6 tháng đầu năm nhờ sự hồi phục của lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt ở một số sản phẩm chủ lực trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cùng tín hiệu khởi sắc trong lĩnh vực xây dựng nhờ chính sách tháo gỡ khó khăn của Chính phủ, thực hiện quyết liệt, hiệu quả các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025, giảm mặt bằng lãi suất và sự gia tăng của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong mức tăng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,48%, đóng góp 12,64% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,45%, đóng góp 50,66%; khu vực dịch vụ tăng 6,72%, đóng góp 33,66%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,59%, đóng góp 3,04%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp tăng 3,89%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh; ngành lâm nghiệp tăng 7,58%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 5,38%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm. Nuôi trồng, khai thác thủy sản phát triển khá về số lượng và chất lượng; công tác phòng dịch, kiểm soát vận chuyển, giết mổ thực hiện tốt.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng tốt hơn cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong ba khu vực. Trong đó, ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 tăng 14,42% so với năm trước, đóng góp 2,48 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh.

Đà tăng trưởng của chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) từng tháng liên tục tăng, đặc biệt trong quý II. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã quay lại trở thành động lực tăng trưởng chính, có mức tăng 11,44%, đóng góp 1,43 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 25,49%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm. Ngành xây dựng với nhiều dự án bất động sản lớn đang triển khai, đạt mức tăng 12,24%, cao hơn mức tăng 6,52% của cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024, đóng góp 1,69 điểm phần trăm.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt 6,72%, Đóng góp của một số ngành dịch vụ có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của 6 tháng đầu năm 2025 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 13,0% so với cùng kỳ, đóng góp 0,41 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi tăng 15,32%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 9,58%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,08%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 24,91%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 28,67%; khu vực dịch vụ chiếm 42,11%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,31%.

2. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

2.1. Tài chính

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn dự kiến vượt tiến độ dự toán HĐND tỉnh giao (đạt 74,24% dự toán HĐND tỉnh giao),

bằng 108,5% so với cùng kỳ năm 2024 và đạt tiến độ kịch bản phần đầu (13.000 tỷ đồng). Chi ngân sách đảm bảo được các yêu cầu, nhiệm vụ theo dự toán của HĐND tỉnh giao từ đầu năm và các nhiệm vụ chi khác phát sinh, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Hình 1. Thu chi ngân sách Nhà nước 6 tháng năm 2025



a) Thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu ngân sách nhà nước do HĐND tỉnh giao là 17.726,4 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 13.159,3 tỷ đồng, đạt 74,24% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 12.187,6 tỷ đồng, đạt 76,1% dự toán và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Trung ương đạt 260,1 tỷ đồng, đạt 49,54% dự toán năm và bằng 95,7% so với cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 300,6 tỷ đồng, tăng 0,21% dự toán và tăng 25%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh 3.459,8 tỷ đồng, đạt 55,96% dự toán và tăng 0,3%; thu thuế thu nhập cá nhân 815 tỷ đồng, đạt 86,7% dự toán và tăng 31,7%; thu tiền sử dụng đất 4.910,8 tỷ đồng, tăng 9,13% dự toán và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2024.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 884,7 tỷ đồng, đạt 54,27% dự toán và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Các yếu tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2025 cụ thể như sau:

- Đối với thu nội địa: Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 60/NQUBTVQH15 giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường năm 2025 dẫn đến dự kiến số thu thuế BVMT năm 2025 tại địa bàn Nghệ An giảm khoảng 600 tỷ đồng so với dự toán, trong đó 6 tháng đầu năm 2025 ước giảm 311 tỷ đồng. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1567/NQ/UBTVQH15

giảm tiền thuê đất năm 2024 dẫn đến dự kiến số thu từ tiền thuê đất năm 2025 tại địa bàn Nghệ An giảm khoảng 75 tỷ đồng so với dự toán. Thực hiện Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội giảm thuế suất GTGT từ 10% xuống 8% đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đã ảnh hưởng đến kết quả thu NSNN. Và Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp có ảnh hưởng đến tiến độ việc đấu giá ước thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Nghệ An.

- Đối với thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Đóng góp lớn vào số thu ngân sách chủ yếu đến từ hoạt động nhập khẩu các mặt hàng thép các loại, máy móc thiết bị, linh kiện phụ tùng, linh kiện điện tử, nhôm cuộn các loại, giấy đóng hộp sữa, nhựa đường, dầu thực vật; hoạt động xuất khẩu các mặt hàng khoáng sản gồm bột đá vôi trắng, đá khối, đá cục... Với sự phục hồi của thị trường thế giới, các đơn hàng xuất khẩu gia tăng nên hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá trong 6 tháng đầu năm 2025 có những khởi sắc và đạt được những kết quả tích cực. Đặc biệt nguồn thu NSNN chủ yếu từ thuế GTGT của mặt hàng thép nhập khẩu của Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen, Công ty TNHH Thép Vương, công ty TNHH Thép Kim Quốc.

b) Chi ngân sách địa phương

Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao: 41.991,3 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2025 ước tính đạt 26.568,5 tỷ đồng, đạt 63,27% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: ước thực hiện 10.711,1 tỷ đồng, tăng 9,62% dự toán.

- Chi thường xuyên: ước thực hiện 15.588 tỷ đồng, đạt 49,63% dự toán. Chi thường xuyên 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu tập trung đảm bảo chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội, chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan, đơn vị, chi an sinh xã hội; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế; chi nhiệm vụ an ninh - quốc phòng và đối ngoại của địa phương,... triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, rà soát, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa cần thiết, chậm triển khai.

- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: ước thực hiện 268,1 tỷ đồng, đạt 36,82% dự toán. Trong đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ phòng chống thiên tai, bão lụt, tu sửa đê điều và sửa chữa các công trình ách yếu, nhiệm vụ quốc phòng an ninh chưa được bố trí trong dự toán đầu năm.

2.2. Ngân hàng

6 tháng đầu năm 2025, ngành Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh tín dụng hỗ trợ nền kinh tế địa phương, tập trung thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín

dụng an toàn, hiệu quả, chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát và xử lý nợ xấu; triển khai các gói tín dụng đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng chính đáng của người dân, doanh nghiệp, nỗ lực tăng trưởng tín dụng đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng. Tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, trong đó chú trọng thực hiện chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo đúng quy định, tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp và người dân, đẩy mạnh chương trình kết nối ngân hàng doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng đáp ứng yêu cầu đối với các mô hình kinh doanh và sản phẩm dịch vụ mới trên nền tảng công nghệ thông tin, ngân hàng số, thanh toán số. Tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn trong hoạt động thanh toán và chuyển đổi số; Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn, trong đó thực hiện kế hoạch triển khai ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội qua thanh toán không dùng tiền mặt. Đồng thời, tăng cường công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao hệ số tín nhiệm và niềm tin của người dân, doanh nghiệp vào cơ chế, chính sách và hoạt động của ngành Ngân hàng. Đến 30/6/2025, nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh Nghệ An ước đạt 293.642,9 tỷ đồng, so với đầu năm tăng 18,48%. Tổng dư nợ toàn địa bàn ước đạt 352.060,1 tỷ đồng, cao hơn so với mức cùng kỳ năm trước 13,63%.

2.3. Bảo hiểm

6 tháng đầu năm 2025, ngành Bảo hiểm xã hội (BHXH) đã luôn chủ động, tích cực tham mưu cho cấp ủy chính quyền các cấp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách pháp luật về BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT) kịp thời, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho người dân trên địa bàn. Quá trình thực hiện chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT đã có sự phối hợp, phân công, phân cấp trách nhiệm giữa các cấp, các ngành và các địa phương.

Ước tính đến hết tháng 6 năm 2025, toàn tỉnh có 3.116.167 người tham gia BHXH, BHYT, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), trong đó: tham gia BHYT là 2.970.132 người; đạt tỷ lệ bao phủ 94,4% dân số. Số người tham gia BHXH là 458.917 người, đạt tỷ lệ 26,1% lực lượng lao động trong độ tuổi; hoàn thành mục tiêu 6 tháng giao tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 18/1/2025 của UBND.

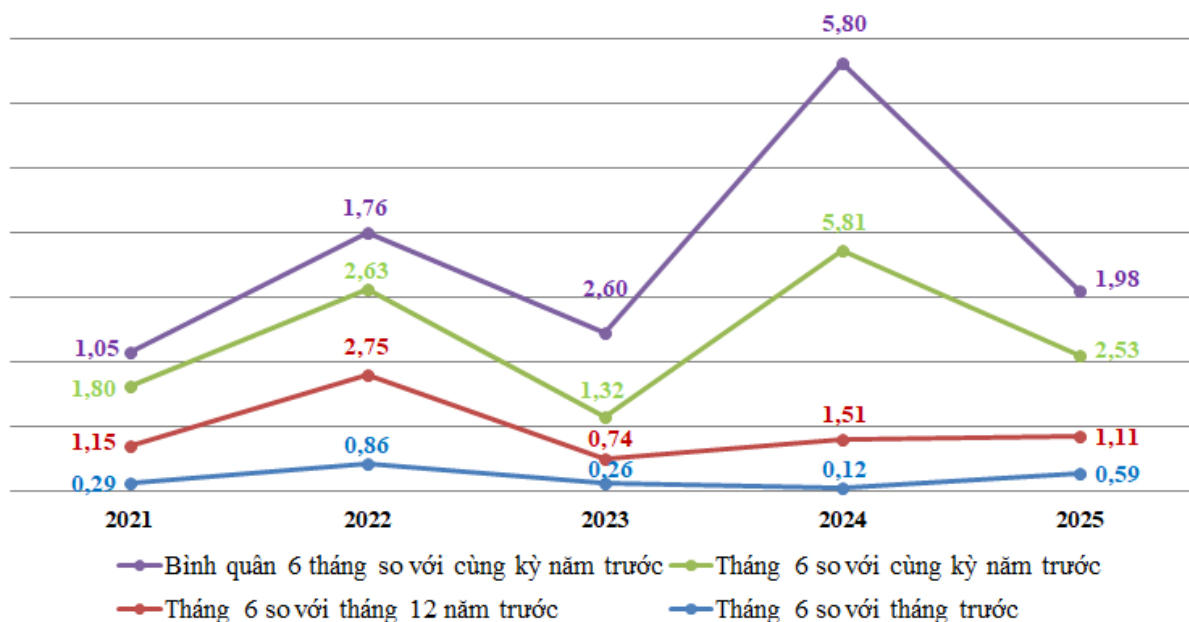
Tổng số thu BHXH, BHYT ước tính đến hết tháng 6 năm 2025 là: 5.970,2 tỷ đồng, đạt 52% kế hoạch giao, tăng 1.105,9 tỷ đồng (tương ứng tăng 22,7%) so với cùng kỳ năm 2024. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 9.601 tỷ đồng tăng 1.017 tỷ đồng (tương ứng tăng 11,9%) so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó: chi BHXH: 6.633 tỷ đồng; chi BHTN: 152,7 tỷ đồng; chi BHYT: 2.815,3 tỷ đồng.

3. Giá cả thị trường

Trong tháng 6/2025, do sự thắt chặt quản lý khai thác cát, nhu cầu xây dựng trong nước tăng cao, nhiều mỏ cát hết hạn khai thác; giá nguyên liệu sản xuất một số mặt hàng vật liệu xây dựng tăng, khiến cho giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tăng mạnh; ngoài ra, do bất ổn chính trị thế giới khiến cho giá xăng dầu tăng so với tháng trước; giá lương thực, thực phẩm tăng do nhu cầu và thời tiết nắng nóng kéo dài đây chính là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2025 tăng 0,59% so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 năm 2025 tăng 0,59% so với tháng trước, tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 8 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó là: Giao thông tăng 1,56%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 1,23%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,51%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,23%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,19%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,18%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,13% và Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%. Có 01 nhóm hàng giảm giá so với tháng là Bưu chính viễn thông giảm 0,01% và có 2 nhóm hàng chỉ số không biến động so với tháng trước là Thuốc và dịch vụ y tế; Giáo dục.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 6 và 6 tháng các năm giai đoạn 2021-2025 (%)



Bình quân 6 tháng năm 2024, chỉ số giá tiêu dùng tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước. Có 8/11 nhóm hàng tăng gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,33%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,83%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,7%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,02%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,17%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,17%; Đồ uống và

thuốc lá tăng 0,87% và Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,78%. Có 3/11 nhóm hàng giảm gồm: Giao thông giảm 5,88%; Giáo dục giảm 0,84% và Bưu chính viễn thông giảm 0,38%.

Chỉ số giá vàng tháng 6 năm 2024 giảm 1,64% so với tháng trước, tăng 49,67% so với cùng kỳ. Bình quân 6 tháng năm 2024 tăng 47,19% so với cùng kỳ. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ tăng 0,14% so với tháng trước, tăng 2,41% so với cùng kỳ. Bình quân 6 tháng năm 2024 tăng 2,53% so với cùng kỳ.

4. Đầu tư và xây dựng

Nghệ An đặt mục tiêu đến hết năm 2025 sẽ giải ngân trên 95% kế hoạch vốn đầu tư công được giao. Để đạt mục tiêu này, các ngành, địa phương và chủ đầu tư trên địa bàn đã và đang đẩy mạnh phối hợp, thường xuyên rà soát, tháo gỡ các nút thắt liên quan đến thủ tục đầu tư, đấu thầu, giải phóng mặt bằng, điều chỉnh kế hoạch vốn và tiến độ thực hiện dự án.

Thu hút đầu tư tiếp tục đạt được kết quả tích cực. Từ ngày 01/6/2025 đến ngày 20/6/2025, trên địa bàn tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 9 dự án với tổng mức đầu tư (TMĐT) 3.717,5 tỷ đồng; điều chỉnh cho 9 lượt dự án, trong đó có 3 lượt điều chỉnh vốn, tổng vốn điều chỉnh tăng 4.637,2 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh là 8.354,7 tỷ đồng.

Dự án cấp mới lớn: Đường dây 500kV mạch kép ĐG Phila - Trạm cắt 500kV Nam Cẩm (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam); Trạm cắt 500kV Nam Cẩm và các đoạn đường dây 500kV đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500kV Vũng Áng - Nho Quan TMĐT 2.752,8 tỷ đồng.

Dự án điều chỉnh lớn: Dự án Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An) tại khu công nghiệp (KCN) WHA TMĐT tăng 150 triệu USD (tương đương 3.844,5 tỷ đồng), Trung tâm thương mại, khách sạn và dịch vụ tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò (nay là thành phố Vinh) của Công ty Cổ phần Xây dựng Nghĩa Thuận TMĐT tăng 666,58 tỷ đồng.

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 20/6/2025, trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 32 dự án/TMĐT 6.634,8 tỷ đồng, điều chỉnh cho 83 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 25 lượt dự án/TMĐT tăng 9.818,3 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm là 16.453,1 tỷ đồng (bằng 97,2% so với cùng kỳ năm trước).

Các dự án cấp mới lớn 6 tháng đầu năm 2025: Đường dây 500kV mạch kép ĐG Phila - Trạm cắt 500kV Nam Cẩm (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam); Trạm cắt 500kV Nam Cẩm và các đoạn đường dây 500kV đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500kV Vũng Áng - Nho Quan TMĐT 2.752,8 tỷ đồng; KCN VSIP Nghệ An 3 TMĐT 52,5 triệu USD (tương đương 1.325 tỷ đồng); Dự án Công ty TNHH Xây dựng cơ sở sản xuất công nghệ quang học thông minh Sunny (Việt Nam) tại

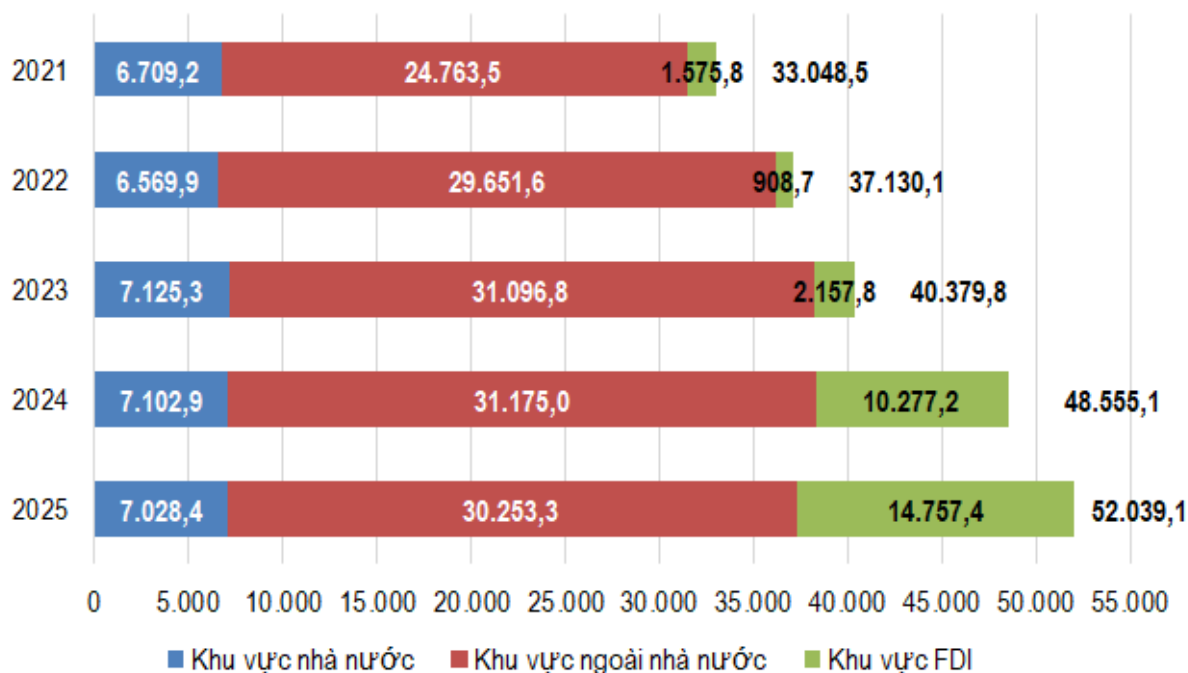
KCN WHA TMĐT 11 triệu USD (tương đương 278,41 tỷ đồng), Xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá hoa tại Bản San, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong của Công ty cổ phần Đầu tư An Châu TMĐT 210 tỷ đồng.

Các dự án điều chỉnh lớn 6 tháng đầu năm 2025: Dự án Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology (Nghệ An) tại KCN WHA, TMĐT tăng 150 triệu USD (tương đương 3.844,5 tỷ đồng); Nhà máy điện rác Nghệ An của Công ty CP Galax tại xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc, TMĐT tăng 2.928,8 tỷ đồng; Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu tại KCN Hoàng Mai I của Công ty TNHH Giấy Andromeda Việt Nam, TMĐT tăng 32 triệu USD (tương đương 781,6 tỷ đồng); Trung tâm thương mại, khách sạn và dịch vụ tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò (nay là thành phố Vinh) của Công ty Cổ phần Xây dựng Nghĩa Thuận, TMĐT tăng 666,58 tỷ đồng.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn dự tính 6 tháng đầu năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 52.039,1 tỷ đồng, tăng 7,19% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: nguồn vốn đầu tư trực tiếp Nước ngoài đạt 14.757,4 tỷ đồng, tăng 43,59% so với cùng kỳ; nguồn vốn ngoài Nhà nước ước đạt 30.253,3 tỷ đồng, bằng 97,04% so với cùng kỳ; nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 7.028,4 tỷ đồng, bằng 99,06% so với cùng kỳ.

Hình 3. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành 6 tháng các năm 2021-2025

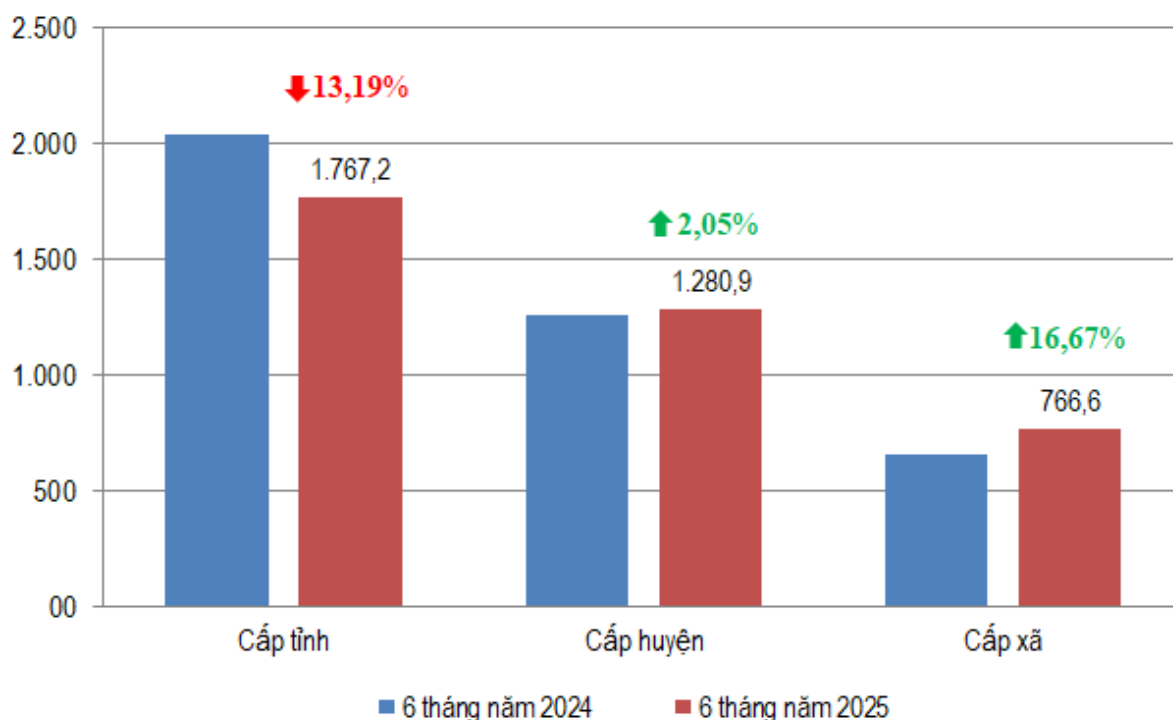
Tỷ đồng



Trong vốn đầu tư thực hiện khu vực Nhà nước, vốn trung ương quản lý ước đạt 2.383,6 tỷ đồng, bằng 95,43% so với cùng kỳ năm 2024; vốn địa phương quản lý ước đạt 4.644,8 tỷ đồng, tăng 0,97% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong vốn đầu tư thực hiện khu vực ngoài Nhà nước, vốn của tổ chức và doanh nghiệp ngoài nhà nước ước đạt 12.540,6 tỷ đồng, tăng 4,77%; vốn đầu tư của dân cư ước đạt 17.712,7 tỷ đồng, bằng 92,23%.

**Hình 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6 tháng các năm 2024-2025 phân theo cấp quản lý**



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng năm 2025 ước đạt 3.814,8 tỷ đồng, bằng 38,13% so với kế hoạch, bằng 96,63% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.767,2 tỷ đồng, bằng 37,48% kế hoạch, bằng 86,81% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 1.280,9 tỷ đồng, bằng 39,34% kế hoạch, tăng 2,05% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 766,6 tỷ đồng, đạt 37,71% kế hoạch và tăng 16,67% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong năm 2025 giảm là do: Hội đồng Nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2025. Theo đó, chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2025 là 10.004 tỷ đồng, bằng 97,22% so với kế hoạch năm 2024. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 4.714,9 tỷ đồng, bằng 86,65%; nguồn vốn ngân sách cấp huyện được giao 3.256,0 tỷ đồng, tăng 4,39% và nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 2.033,0 tỷ đồng, tăng 17,59%.

Những dự án trọng điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2025: Dự án Nhà máy công nghệ Everwin Precision (Nghệ An) do Công ty TNHH công nghệ Everwin Precision

đầu tư với TMĐT 5.512,1 tỷ đồng, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 là 3.576 tỷ đồng; Dự án mở rộng nhà máy của Công ty TNHH Luxshare - ICT (Nghệ An) với TMĐT 4.313 tỷ đồng, ước thực hiện 2.943 tỷ đồng; Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Công ty TNHH Công nghệ điện tử Ju Teng với TMĐT 4.659 tỷ đồng, ước thực hiện 2.696 tỷ đồng; Dự án Hạ tầng KCN WHA Industrial Zone 1 Nghệ An giai đoạn 2 với TMĐT 2.056 tỷ đồng, ước thực hiện 688,8 tỷ đồng, Dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Nghệ An với TMĐT 6.343 tỷ đồng ước thực hiện là 6.300 tỷ đồng; Nhà máy Khoa học kỹ thuật Tân Việt của công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật Kim loại Tân Việt với TMĐT 2.956 tỷ đồng, ước thực hiện 2.488 tỷ đồng. Dự án khu đô thị sinh thái Vinh Tân của công ty cổ phần và đầu tư phát triển đô thị Hadico Vinh Tân với TMĐT 7.000 tỷ đồng, ước thực hiện ước thực hiện 320,9 tỷ đồng. Khu đô thị NIDCO Thịnh Lợi - Hưng Nguyên với TMĐT 924,0 tỷ đồng, ước thực hiện 232 tỷ đồng. Dự án Vincom shophouse Vinh với TMĐT 924,0 tỷ đồng, ước thực hiện ước thực hiện 525 tỷ đồng. Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (ecopark) với TMĐT 11.348,1 tỷ đồng, ước thực hiện 6.052 tỷ đồng. Dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai I với TMĐT 750 tỷ đồng, ước thực hiện 448 tỷ đồng. Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực 93,2 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện 116 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện 16,8 tỷ đồng; Đường gom đường sắt Bắc Nam đoạn TP Vinh huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An với TMĐT 150 tỷ, ước thực hiện 23,5 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 7- km 76) với TMĐT 4.651,0 tỷ đồng, ước thực hiện 162 tỷ đồng; Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh thị xã Cửa Lò với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện 26,9 tỷ đồng; Dự án Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện 33,6 tỷ đồng.

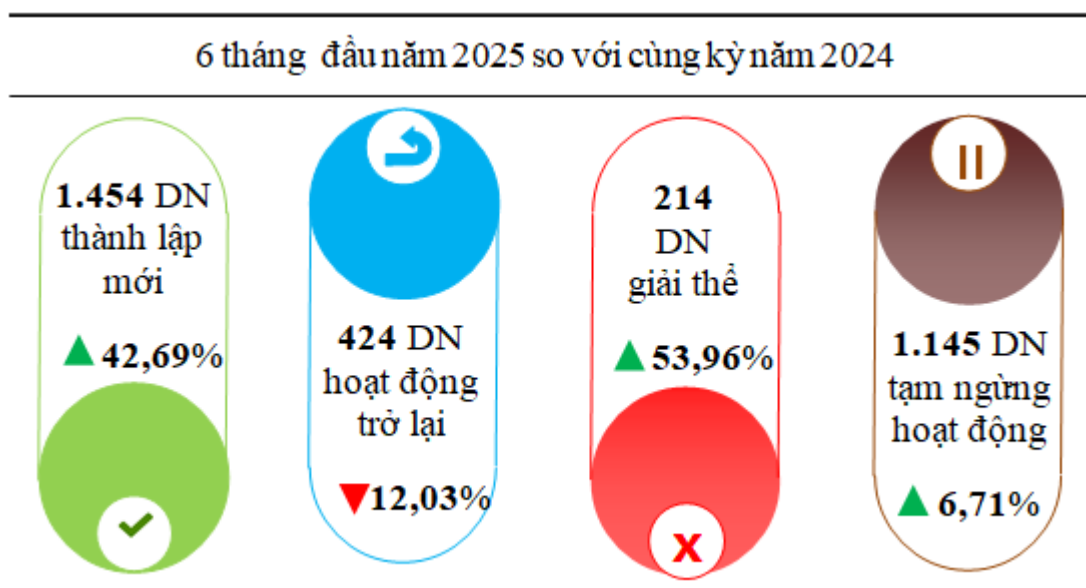
5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Tỉnh Nghệ An chủ trương phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, trọng tâm là phát triển chất lượng; nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời; khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng liên kết, tham gia tích cực vào chuỗi giá trị các hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế của tỉnh; đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 (tính đến 19/6/2025), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 1.454 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 42,69% (+435 doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm 2024, với tổng số vốn đăng ký thành lập 12.217,3 tỷ

đồng, giảm 16,13% (-2.350,5 tỷ đồng). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 1.034 đơn vị, gấp 2,4 lần (+611 đơn vị). Có 424 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 12,03% (-58 doanh nghiệp). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoạt động trở lại là 75 đơn vị, tăng 33,93% (+19 đơn vị). Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 1.145 doanh nghiệp, tăng 6,71% (+72 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng hoạt động 163 đơn vị, tăng 40,52% (+47 đơn vị); Số doanh nghiệp đã giải thể là 214 doanh nghiệp, tăng 53,96% (+75 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã giải thể 173 đơn vị, tăng 39,52% (+49 đơn vị).

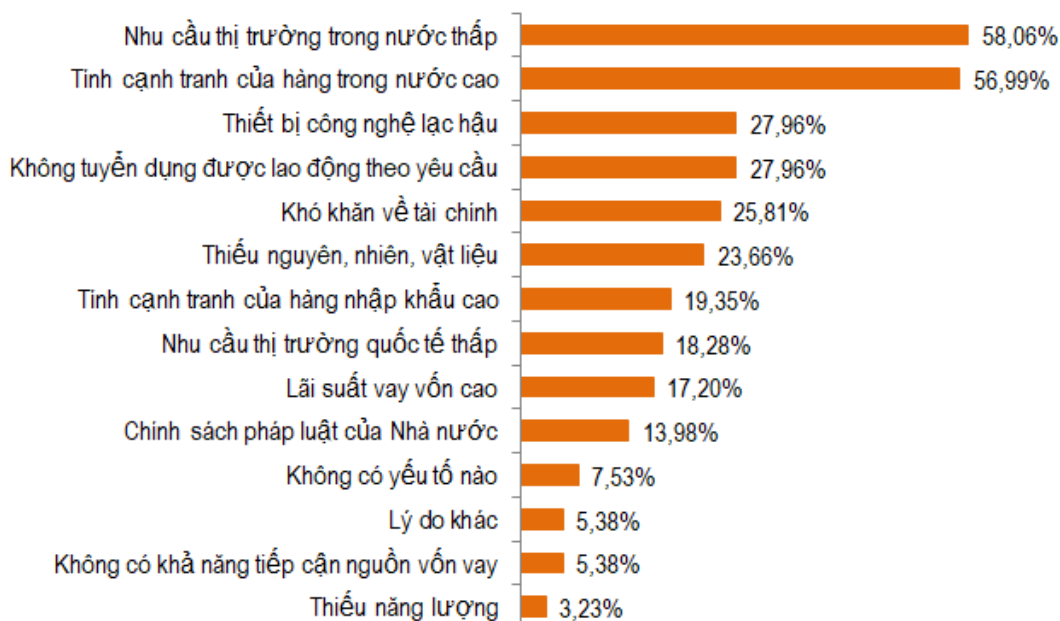
Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 tăng 10,13% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 90,26%; ngành chế biến, chế tạo tăng 11,48%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,62%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 97,97%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước bằng 93,36%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bằng 99,35% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 20,82%.

Theo đánh giá của một số doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn, xu hướng kinh doanh quý II/2025 cho thấy, có 77,42% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2025 ổn định và tốt hơn so với quý I/2025 và có 22,58% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn. Tuy nhiên, dự kiến quý III/2025, có 80,65% doanh nghiệp lạc quan cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn quý II/2025 và có 19,35% doanh nghiệp dự báo tình hình sẽ khó khăn hơn so với quý II/2025.

Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý II năm 2025



6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt, quy mô sản xuất được mở rộng, dịch bệnh được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Nuôi trồng, khai thác thủy sản phát triển khá về số lượng và chất lượng, bà con ngư dân tích cực vươn khơi bám biển duy trì sản xuất.

6.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Cây hàng năm

* Sản xuất vụ Đông Xuân

Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2025 ước đạt 181.354,1 ha, giảm 1,57% (-2.893,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Đầu vụ Đông thời tiết mưa nhiều, sang vụ Xuân thời tiết se lạnh kéo dài ảnh hưởng tới cây trồng, đặc biệt là cây lúa, cuối vụ mưa lớn và đông lạnh xuất hiện vào thời điểm lúa trổ và thu hoạch, làm giảm năng suất và sản lượng.

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 90.602 ha, giảm 0,42% (-379,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất lúa ước đạt 66,1 tạ/ha, giảm 4,33% (-3 tạ/ha), sản lượng ước đạt 598.913,7 tấn, giảm 4,73% (-29.721,2 tấn). Năng suất, sản lượng giảm là do một số diện tích lúa trổ gặp thời tiết bất lợi, lúa không cúi bông, trổ không thoát, thời gian trổ kéo dài không đều, tỷ lệ lép xanh cao không có nhân, ngoài ra một số đối tượng sâu bệnh hại như bệnh đạo ôn lá, bệnh khô vằn, chuột hại, bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 33.350,3 ha, giảm 3,96% (-1.375,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích ngô giảm do chuyển đổi sang trồng lúa ở các huyện Tân Kỳ (-409 ha), Nam Đàn (-240 ha), Diễn Châu (-148 ha). Năng suất ngô ước đạt 51,17 tạ/ha, tăng 2,48% (+1,2 tạ/ha); sản lượng ước đạt 170.660,7 tấn, giảm 1,58% (-2.745,9 tấn).

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 2.392 ha, giảm 6,09% (-155 ha) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất ước đạt 78,49 tạ/ha, tăng 2,28% (+1,7 tạ/ha), sản lượng ước đạt 18.774,8 tấn, giảm 3,94% (-770,9 tấn). Diện tích khoai lang tập trung chủ yếu ở các huyện Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Anh Sơn.

- Diện tích gieo trồng cây có hạt chứa dầu vụ Đông Xuân 2025 ước đạt 8.406,9 ha, giảm 7,77% (-707,8 ha), trong đó:

+ Cây lạc: diện tích gieo trồng ước đạt 8.168,4 ha, giảm 7,86% (-696,8 ha). Năng suất ước đạt 28,1 tạ/ha, giảm 0,17% (+0,05 tạ/ha), sản lượng ước đạt 22.956,4 tấn, giảm 8,02% (-2.000,6 tấn). Diện tích chủ yếu giảm ở các huyện: thành phố Vinh 376 ha, Nam Đàn 38 ha, Thanh Chương 40 ha, Diễn Châu 56 ha. Diện tích giảm chủ yếu do chính sách thu hồi đất.

+ Cây Vừng: diện tích gieo trồng ước đạt 146,6 ha, giảm 4,31% (-6,6 ha) so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 8,96 tạ/ha, tăng 3,01%, sản lượng ước đạt 131,3 tấn, giảm 1,43 % (-1,9 tấn).

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 27.000,5 ha, giảm 1,06% (-288,9ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Diện tích rau các loại ước đạt 25.856,3 ha, giảm 1,12% (-292,9ha). Năng suất ước đạt 156,2 tạ/ha, tăng 1,67% (+2,6tạ/ha). Sản lượng ước đạt 403.869,8 tấn, tăng 0,54% (+2.150,5 tấn). Rau các loại chủ yếu tập trung ở các huyện đồng bằng và một số huyện miền núi thấp có diện tích thâm canh như: Quỳnh Lưu 3.393 ha, Nam Đàn 2.568 ha, Diễn Châu 1.440 ha, Yên Thành 3.080 ha. Tỉnh Nghệ An khuyến khích bà con nông dân tập trung đầu tư sản xuất rau hàng hoá, trong đó chú trọng phát triển các giống rau cao cấp, mở rộng diện tích rau an toàn, xây dựng các sản phẩm theo hướng sản xuất hữu cơ, VietGap, các mô hình thâm canh theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị thu nhập cao.

+ Diện tích gieo trồng đậu/đỗ các loại ước đạt 1.022,1 ha, tăng 2,3% (+23 ha), năng suất ước đạt 13,75 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1.405,2 tấn, tăng 4,52% (+60,8 tấn).

+ Diện tích hoa các loại ước đạt 122,1 ha, giảm 13,47% (-19 ha). Hoa được trồng tập trung chủ yếu ở các huyện Nghĩa Đàn, Nam Đàn, Nghi Lộc, Diễn Châu, Thành phố Vinh, thị xã Hoàng Mai.

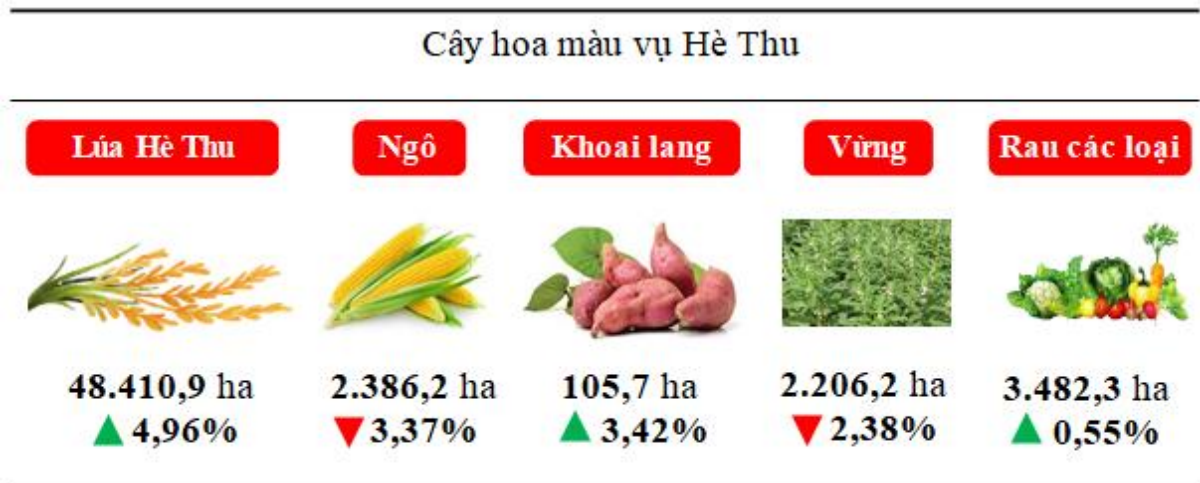
- Diện tích gieo trồng cây hằng năm khác ước đạt 18.652,4 ha, giảm 0,13% (-25 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cây gia vị hằng năm diện tích gieo trồng ước đạt 790 ha, giảm 10,08% (-88,6 ha).

*** Sản xuất vụ Hè Thu**

Sản xuất trồng trọt vụ Hè thu năm 2025 diễn ra trong bối cảnh dự báo có nhiều bất lợi về điều kiện ngoại cảnh; đồng thời các địa phương đang tập trung thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính. Để đảm bảo vụ Hè Thu đạt năng suất, sản lượng và chất lượng cao, hạn chế mức thấp nhất thiệt hại do điều kiện thời tiết cũng như dịch bệnh. Cần thực hiện đồng bộ các giải pháp từ khâu chuẩn bị, gieo trồng, chăm sóc, đến thu hoạch và bảo quản.

Hình 7: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến ngày 20 tháng 6 năm 2025)



Tính đến thời điểm 20/6/2025 vụ Hè Thu đã gieo trồng được 61.613,9 ha, tăng 3,46% (+2.060,9 ha) so cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 48.410,9 ha, ước đạt 86,45% so kế hoạch và tăng 4,96% (+2.287,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Diện tích lúa lai ước đạt 3.708,5 ha, tăng 0,62% (+22,7 ha); diện tích lúa thuần ước đạt 44.702,5 ha, tăng 5,34% (+2.264,5 ha). Diện tích gieo cấy vụ Hè Thu năm nay tập trung chủ yếu ở một số huyện trọng điểm của tỉnh, chủ động nguồn nước tưới và kinh nghiệm trong sản xuất như: Yên Thành 10.973 ha, Diễn Châu 5.266 ha, Đô Lương trên 7.972 ha; Nghi Lộc 3.627 ha; Nam Đàn 4.493 ha; Hưng Nguyên 3.377 ha.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 2.386,2 ha, giảm 3,37% (-83,1ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích ngô lấy hạt ước đạt 2.289,2 ha, giảm 3,27% (-77,3 ha); ngô lá thân làm thức ăn gia súc ước đạt 97 ha, giảm 5,64% (-5,6 ha).

- Cây vùng diện tích gieo trồng ước đạt 2.206,2 ha, giảm 2,38% (-53,8 ha).

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 3.488,7 ha, tăng 0,53% (+18,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. trong đó, diện tích gieo trồng rau các loại đạt 3.482,3 ha, tăng 0,55% (+19,1ha).

- Đậu/đỗ các loại: diện tích gieo trồng ước đạt 557,4 ha, giảm 2,76% (-15,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Đậu/đỗ được trồng tập trung tại các huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Anh Sơn.

- Cây hàng năm khác còn lại: Diện tích gieo trồng ước đạt 4.405,3 ha, giảm 1,73% (-77,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó cây cỏ voi làm thức ăn gia súc ước đạt 4.012,9 ha, giảm 1,73% (-70,8 ha).

Theo dự báo Đài Khí tượng Thủy văn Bắc Trung Bộ. Nắng nóng có khả năng xuất hiện ở khu vực tỉnh Nghệ An từ tháng 4 và gia tăng cường độ trong tháng 5-7/2025. Với thực trạng nguồn nước tại các hồ đập, sông suối và các công trình đầu mối thì nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn có thể xảy ra ở vùng cao cường, cuối kênh và cuối hệ thống. Cùng với đó, dự báo vụ Hè thu - Mùa 2025, tình hình sinh vật hại sẽ diễn biến phức tạp, khó lường. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các địa phương, đơn vị liên quan tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch sản xuất, đặc biệt là các giải pháp phòng trừ sâu bệnh, ứng phó với các diễn biến thời tiết bất thường.

Cây lâu năm

Tỉnh Nghệ An chủ trương mở rộng và phát triển các vùng trồng cây ăn quả chất lượng, hướng sản xuất hàng hóa. Tập trung vào các loại cây ăn quả có tiềm năng, như cam, bưởi và các loại quả khác, đồng thời khuyến khích áp dụng các phương pháp sản xuất hữu cơ, hướng tới sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Tổng diện tích hiện có cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 44.771,1 ha, tăng 1,34% (+592,4 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Diện tích cây ăn quả ước tính đạt 20.754,6 ha, tăng 2,03% (+413,9 ha) so với cùng kỳ năm trước.

+ Cây cam: diện tích cây cam ước đạt 2.155,8 ha, tăng 2,31% (+48,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu ở các huyện Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, thị xã Thái Hoà. Sản lượng ước đạt 10.700 tấn, tăng 3,48% (+360 tấn).

+ Cây chanh: diện tích ước đạt 1.919,7 ha, tăng 3,1% (+57,7 ha). Sản lượng ước đạt 5.200 tấn, tăng 3,9% (+195 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

+ Cây dứa: diện tích ước đạt 1.714 ha, tăng 3,32% (+55 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích dứa tập trung trồng chủ yếu ở huyện Quỳnh Lưu 1.296 ha, Yên Thành 96,5 ha, TX Hoàng Mai 94,5 ha, Kỳ Sơn 65 ha. Những năm gần đây cây dứa mang lại hiệu quả kinh tế cao, giá bán tại vườn ổn định, nên người dân đã chuyển một số diện tích cây hàng năm sang trồng dứa. Sản lượng dứa 6 tháng đầu năm ước tính đạt 25.200 tấn, tăng 3,74% (+908 tấn).

- Cây ăn quả chứa dầu: diện tích ước đạt 179,6 ha. Trong đó diện tích cây dừa là 115,8 ha, sản lượng ước đạt 2.600 tấn.

- Cây công nghiệp lâu năm:

+ Cây cao su: diện tích ước đạt 8.705,6 ha, giảm 0,3% (-26,2 ha) so với cùng kỳ năm trước, diện tích cây cao su có xu hướng giảm dần là do một số diện tích cao su trồng lâu năm, năng suất kém.

+ Cây chè búp: diện tích ước đạt 8.763 ha, tăng 1,39% (+120,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích chè búp trồng nhiều tập trung ở các huyện Thanh Chương 4.883,6 ha; Anh Sơn 2.584 ha; Kỳ Sơn 649 ha; Con Cuông 466 ha. Sản lượng ước đạt 43.150 tấn, tăng 3,98% (+1.650 tấn).

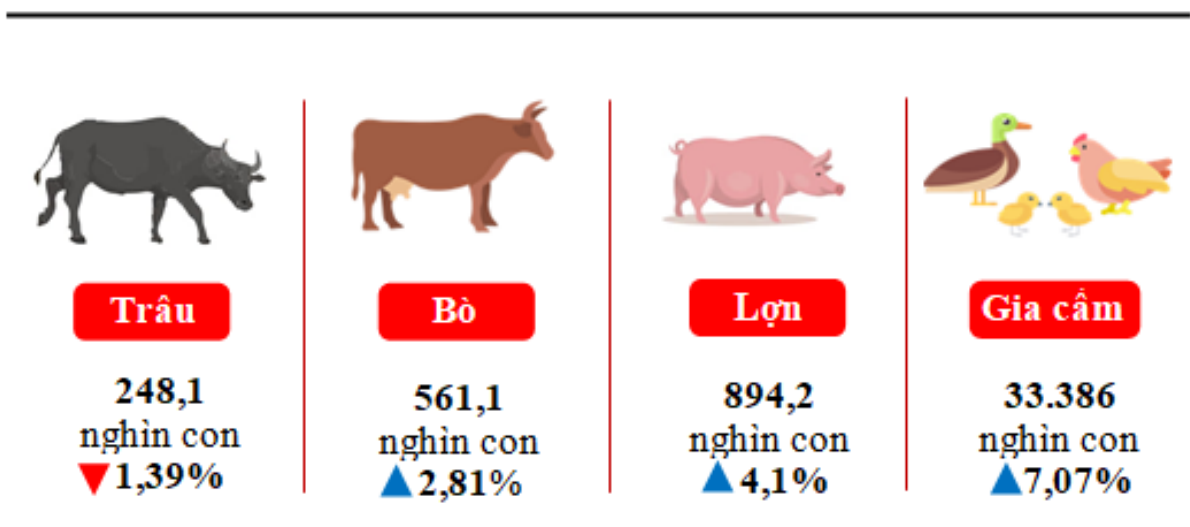
- Cây gia vị và cây dược liệu lâu năm ước đạt 1.889,8 ha, tăng 1,88% (+34,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây trồng dược liệu chủ yếu như ý dĩ, tam thất, cây hương liệu, sâm, được đưa vào trồng kết hợp với bảo tồn nguồn gen quý hiếm.

- Diện tích cây lâu năm khác ước đạt 1.051,1 ha, tăng 4,18% (+42,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: nhóm cây cảnh lâu năm ước đạt 434,1 ha, tăng 6,97% (+28,3 ha); nhóm cây lâu năm khác còn lại ước đạt 617 ha, tăng 2,3% (+13,9 ha).

b) Chăn nuôi

Tỉnh Nghệ An chủ trương phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, tập trung và ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hướng tới xuất khẩu.

Hình 8: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 6/2025



Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 6 năm 2025 ước tính đạt 248.122 con, giảm 1,39% (-3.497 con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 11.912 tấn, tăng 3,49% (+402 tấn). Tổng đàn trâu của tỉnh có xu hướng giảm dần do hiệu quả kinh tế không cao, môi trường chăn thả bị thu hẹp.

Tổng đàn bò ước đạt 561.124 con, tăng 2,81% (+15.327 con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: đàn bò sữa ước đạt 80.912 con, tăng 0,47% (+376 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 16.468 tấn, tăng 4,25% (+671tấn). Sản lượng sữa tươi ước đạt 205,6 tấn tăng 8,97% (+16.925 tấn). Đàn bò phát triển khá do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ. Đối với chăn nuôi bò sữa, ưu tiên phát triển trang trại tập trung ứng dụng công nghệ cao, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giống để cùng lúc giải quyết “mục tiêu kép”, vừa nâng cao năng suất lại cải thiện chất lượng.

Tổng đàn lợn ước đạt 894.225 con, tăng 4,1% (+35.253 con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 87.915 tấn, tăng 4,57% (+3.845,8 tấn). Dự báo thời gian tới tổng đàn sẽ chuyển dịch mạnh theo hình thức chăn nuôi tập trung, công nghiệp.

Tổng đàn gia cầm ước đạt 38.386 nghìn con, tăng 7,07% (+2.536 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng đàn gà ước đạt 33.276 nghìn con, chiếm 86,69 % trong tổng đàn, tăng 7,56% (+2.340 nghìn con). Sản lượng thịt gia cầm 6 tháng đầu năm ước đạt 61.338 tấn, tăng 7,8% (+4.437 tấn). Đàn gia cầm phát triển tốt do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gia cầm tăng, giá bán các sản phẩm gia cầm được ổn định, có lãi cho người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Tình hình dịch bệnh:

- Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi: Từ đầu năm đến nay (tính đến 11/6/2025) xảy ra 122 ổ Dịch tả lợn Châu Phi tại 15 huyện. Tổng số lợn chết, tiêu hủy 5.300 con, trọng lượng 321.393 kg.

- Bệnh dại: Xảy ra 6 ổ dịch trên động vật tại 4 huyện, gồm Tân Kỳ, Đô Lương 2 ổ/huyện, Nghĩa Đàn và Nam Đàn 1 ổ/huyện. Số chó mắc bệnh, buộc tiêu hủy 6 con. Có 2 người tử vong do bệnh Dại tại huyện Nghĩa Đàn và Kỳ Sơn. Các ổ dịch đã được xử lý, công bố hết dịch.

Các dịch bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng. Ngành Nông nghiệp tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các địa phương để hướng dẫn các hộ thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

6.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tháng 6 năm 2025 duy trì ổn định, các địa phương tiếp tục trồng rừng mới tập trung theo kế hoạch, nhằm hoàn thành kế hoạch trồng rừng và trồng cây phân tán năm 2025. Bên cạnh đó, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng.

Tháng 6 năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 1.681 ha, tăng 0,46% (+7,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế 6 tháng đầu năm ước đạt 12.749 ha, tăng 11% (+1.263,4 ha).

Số cây trồng phân tán 6 tháng ước đạt 3.320 nghìn cây, giảm 4,21% (-145,9 nghìn cây).

Sản lượng gỗ khai thác tháng 6 ước đạt 152.186 m³, giảm 0,65% (-995,7 m³). Luỹ kế 6 tháng ước đạt 934.471 m³, tăng 9,06% (+77.629,8 m³). Việc khai thác đảm bảo quy định về an toàn và bảo vệ môi trường. Sản lượng khai thác trong tháng tương đối ổn định, góp phần tăng thu nhập cho người trồng rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp tại địa phương.

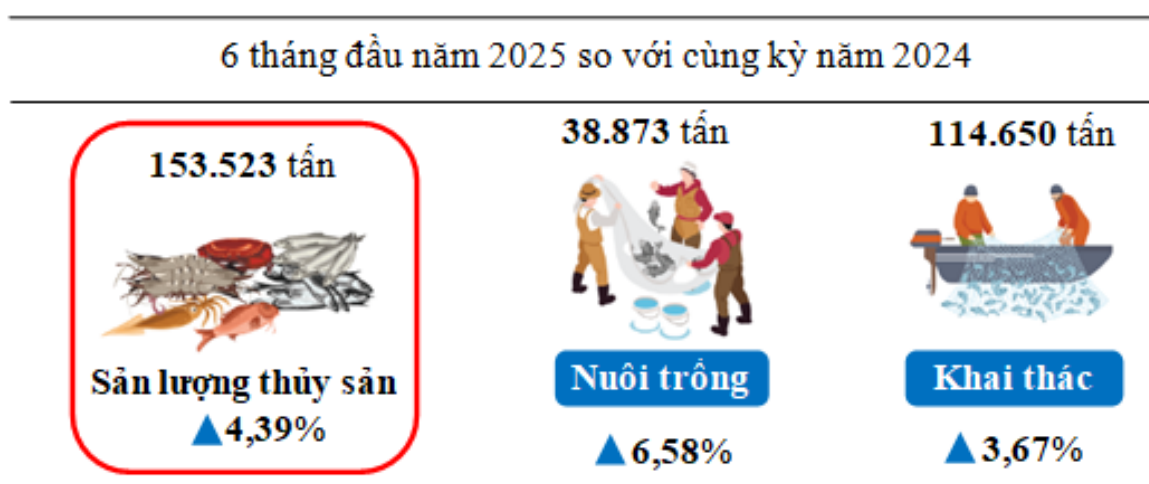
Từ đầu năm đến nay, địa bàn tỉnh Nghệ An không xảy ra cháy rừng. Dự báo nhiệt độ khu vực vùng Bắc Trung Bộ và tỉnh Nghệ An tiếp tục duy trì ở mức cao, nắng nóng kéo dài sẽ tác động, làm tăng nguy cơ xảy ra cháy rừng. Các cơ quan chuyên môn tập trung cao độ, đẩy mạnh công tác phòng cháy, chặt phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép, nhất là các khu rừng đặc dụng, khu vực biên giới. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện khi có cháy xảy ra tại địa bàn quản lý.

Tháng 6 năm 2025 đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 89 vụ vi phạm lâm luật, trong đó có 81 vụ phá rừng trái phép, gây thiệt hại 21,5 ha, thu nộp ngân sách 722,3 triệu đồng. Luỹ kế 6 tháng năm 2025 đã xử lý 271 vụ vi phạm hành chính, trong đó phá rừng 209 vụ. Diện tích rừng bị thiệt hại 59,1 ha. Lâm sản tịch thu 64,4m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách 2.660 triệu đồng.

6.3. Sản xuất thủy sản

Nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tốt nhờ áp dụng các phương thức nuôi trồng tiên tiến, hiệu quả. Khai thác thủy sản biển đạt kết quả khả quan do thời tiết tương đối thuận lợi, mặt khác nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng hải sản tăng vào mùa du lịch giúp ngư dân có nguồn thu nhập ổn định.

Hình 9. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác



Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 6 năm 2025 ước đạt 30.346 tấn, tăng 4,06% (+1.184 tấn), trong đó cá ước đạt 26.051 tấn, tăng 3,59% (+902,8 tấn); tôm khai thác ước đạt 352 tấn, tăng 6,99% (+23 tấn) và thủy sản khác ước đạt 3.943 tấn, tăng 6,97% (+256,9 tấn). Lũy kế 6 tháng năm 2025 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 110.908 tấn, tăng 3,66% (+3.915,9 tấn), trong đó cá ước đạt 92.330 tấn, tăng 3,4% (+3.036 tấn); tôm khai thác ước đạt 1.181 tấn, tăng 4,98% (+56 tấn) và thủy sản khác ước đạt 17.397 tấn, tăng 5% (+828,4 tấn). Thời tiết những tháng đầu năm 2025 thuận lợi nên bà con ngư dân chủ động tăng cường khai thác hải sản.

Nghệ An đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư nuôi trồng thâm canh, đưa vào sản xuất các loại thủy sản có giá trị cao. Sản lượng nuôi trồng tháng 6 năm 2025 ước đạt 7.427 tấn, tăng 7,75% (+534,2 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 5.800 tấn, tăng 7,85% (+422,2 tấn); tôm ước đạt 1.409 tấn, tăng 7,8% (+101,9 tấn); thủy sản khác ước đạt 218 tấn, tăng 4,81% (+10 tấn). Lũy kế 6 tháng năm 2025, sản lượng nuôi trồng ước đạt 38.873 tấn, tăng 6,58% (+2.399,9 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 32.345 tấn, tăng 6,44% (+1.957 tấn); tôm ước đạt 4.796 tấn, tăng 8,12% (+360,2 tấn); thủy sản khác ước đạt 1.732 tấn, tăng 5,03% (+82,9 tấn). Từng bước mở rộng diện tích nuôi trồng tại những vùng nuôi đủ điều kiện, đồng thời đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường.

7. Sản xuất công nghiệp

6 tháng đầu năm 2025, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An còn gặp nhiều khó khăn thách thức do nền kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Nhưng với sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và hộ dân tham gia vào quá trình sản xuất, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng và ổn định.

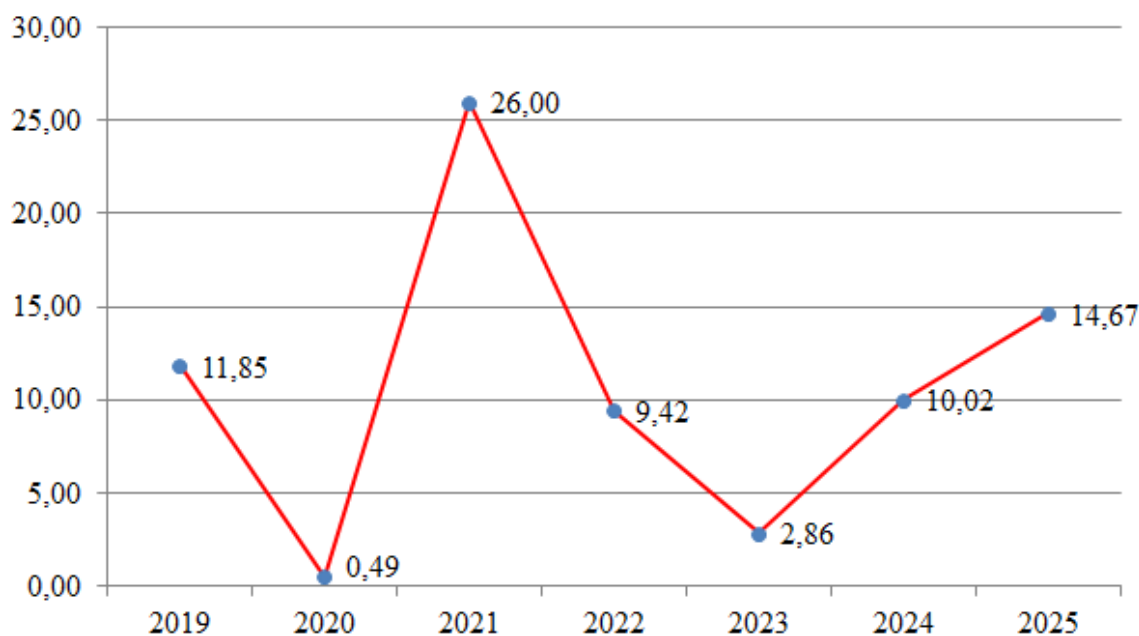
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 năm 2025 tăng 18,42% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 38%; Công nghiệp khai khoáng tăng 28,99%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,79% và Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,09% và so với cùng kỳ.

Tháng 6 năm 2025, các doanh nghiệp đã đẩy mạnh tái sản xuất, mở rộng quy mô kinh doanh, nhiều dự án mới được triển khai đi vào hoạt động đóng góp cho tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh. Một số sản phẩm sản xuất tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Micro ước đạt 19,0 triệu cái, gấp 3,1 lần; Phân bón hóa học NPK ước đạt 5,0 nghìn tấn, gấp 2,9 lần; Điện sản xuất trong tháng ước đạt 441,7 triệu KWh, tăng 59,43%; Dock sạc ước đạt 2,0 triệu cái, tăng 55,22%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác ước đạt 1.004,8 tỷ đồng, tăng 43,83%; Clanhke xi

măng ước đạt 782,0 nghìn tấn, tăng 33,28%; Sữa chua ước đạt 5,5 nghìn tấn, tăng 29,90%; Xi măng ước đạt 890,8 nghìn tấn, tăng 29,52%; Tai nghe không nổi với micro ước đạt 6,9 triệu cái, tăng 27,55%; Ống thép ước đạt 3,2 nghìn tấn, tăng 26,53%; Sữa tươi ước đạt 25,8 triệu lít, tăng 20,08%; Loa BSE ước đạt 3,0 triệu cái, tăng 15,17%.

Bên cạnh những thuận lợi, tình hình sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn, xuất khẩu giảm, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, thị trường tiêu thụ chậm, thiếu nguyên liệu, sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ nên không đạt sản lượng, doanh thu theo kế hoạch như: Nước mắm ước đạt 12,2 triệu lít, giảm 56,82%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 13,8 nghìn tấn, giảm 56,18%; Sợi ước đạt 480,0 tấn, giảm 53,44%; Tôn lợp ước đạt 89,8 nghìn tấn, giảm 30,76%; Thùng carton ước đạt 1,8 triệu chiếc, giảm 17,19%; Bia đóng chai ước đạt 3,1 triệu lít, giảm 14,27%; Bia đóng lon ước đạt 9,3 triệu lít, giảm 6,39%; Thức ăn gia súc ước đạt 15,3 nghìn tấn, giảm 6,14%.

**Hình 10. Tốc độ tăng/giảm IIP 6 tháng so với cùng kỳ năm trước
Trong giai đoạn 2019-2025 (%)**



Tính chung 6 tháng đầu năm 2025. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 năm 2025 tăng 14,67% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 26,83%; Công nghiệp khai khoáng tăng 17,86%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,55% và Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,64% và so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do các doanh nghiệp nỗ lực trở lại sản xuất, một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng hàng xuất khẩu, một số sản phẩm đã tìm được thị trường tiêu thụ nên sản xuất ổn định

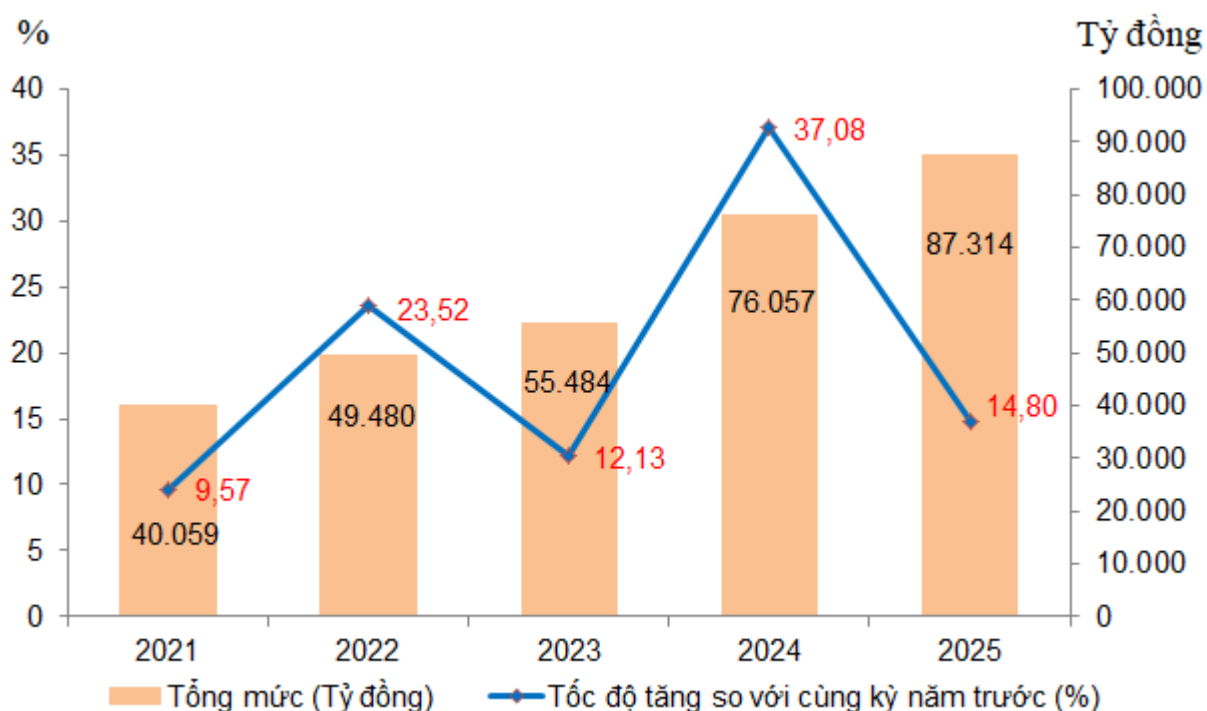
hơn một số sản phẩm tăng như: Micro ước đạt 116,6 triệu cái, gấp 5,5 lần; Tai nghe không nổi với micro ước đạt 33 triệu cái, tăng 43,96%; Điện sản xuất ước đạt 1.594 triệu KWh, tăng 41,96%; Dock sạc ước đạt 9,8 triệu cái, tăng 32,58%; Sữa chua ước đạt 28,3 nghìn tấn, tăng 23,16%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác 4.792,3 tỷ đồng, tăng 22,20%; Đường ước đạt 122,2 nghìn tấn, tăng 19,63%; Clanhke xi măng ước đạt 4,0 triệu tấn, tăng 17,19%; Sữa tươi ước đạt 172,5 triệu lít, tăng 11,60%.

Bên cạnh đó, có một số ngành giảm do đơn hàng xuất khẩu giảm, sản phẩm tồn kho lớn, chi phí sản xuất tăng cao nên các nhà máy hạn chế sản xuất để tiêu thụ sản phẩm như: Sợi ước đạt 3,0 nghìn tấn, giảm 40,34%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 89,4 nghìn tấn, giảm 37,14%; Nước mắm ước đạt 88,6 triệu lít, giảm 28,21%; Bia đóng chai ước đạt 14,4 triệu lít, giảm 19,48%; Thùng carton ước đạt 10,0 triệu chiếc, giảm 12,08%; Tôn lợp ước đạt 692,4 nghìn tấn, giảm 8,32%; Phân bón hóa học NPK ước đạt 22,9 nghìn tấn, giảm 6,96%; Bia đóng lon ước đạt 45,9 triệu lít, giảm 5,24%.

8. Thương mại, dịch vụ

Tỉnh Nghệ An tăng cường hoạt động truyền thông, xúc tiến, quảng bá du lịch và chuyển đổi số; phát triển đa dạng sản phẩm du lịch đáp ứng xu hướng mới của thị trường và tăng cường liên kết, mở rộng hợp tác phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; bên cạnh đó đẩy mạnh hợp tác liên kết giữa các điểm đến, giữa các địa phương, nhằm kết nối Nghệ An vào chuỗi các sản phẩm du lịch liên tỉnh, liên vùng để thu hút khách du lịch. Tăng cường kết nối Vinh - Cửa Lò - Nam Đàn với các khu, điểm du lịch trong tỉnh thành tour, tuyến du lịch hấp dẫn.

**Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng các năm 2021-2025**



Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6 năm 2025 ước đạt 15.454,4 tỷ đồng, tăng 4,97% so với tháng trước, tăng 11,37% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 87.314,4 tỷ đồng tăng 14,8%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng năm 2025 có quy mô cũng như tốc độ tăng cao hơn so với cùng kỳ nhiều năm lại đây.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 năm 2025 ước đạt 9.913,6 tỷ đồng, chiếm 64,15% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 4,54% so với tháng trước và tăng 10,97% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 63.030,9 tỷ đồng, tăng 14,38% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 12 nhóm ngành, có 11/12 nhóm ngành tăng so với 6 tháng năm 2024 gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 393,6 tỷ đồng, tăng 42,05%; Hàng hóa khác ước đạt 1.801,8 tỷ đồng, tăng 34,43%; Ô tô các loại ước đạt 8.361,9 tỷ đồng, tăng 31,73%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 4.293,6 tỷ đồng, tăng 29,31%; Hàng may mặc ước đạt 2.628,4 tỷ đồng, tăng 15,74%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 363,4 tỷ đồng, tăng 14,37%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 31.707,1 tỷ đồng, tăng 14,21%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 474,2 tỷ đồng, tăng 3,57%; Xăng, dầu các loại ước đạt 6.030,4 tỷ đồng, tăng 1,22%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 1.932,4 tỷ đồng, tăng 0,78%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 4.067,6 tỷ đồng, tăng 0,08%. Có 1 nhóm hàng giảm là Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 976,6 tỷ đồng, giảm 8,73%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tháng 6 năm 2025 ước đạt 2.092,6 tỷ đồng, chiếm 13,54% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 6,14% so với tháng trước và tăng 16,02% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 10.878,8 tỷ đồng, tăng 16,84% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1.050,4 tỷ đồng, tăng 15,16%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 9.828,4 tỷ đồng, tăng 17,02%. Tháng 6 là thời điểm bắt đầu kỳ nghỉ hè của học sinh, sinh viên, thời tiết nắng nóng kéo dài nên nhu cầu đi du lịch, nghỉ dưỡng tăng cao. Đây cũng là mùa cao điểm du lịch biển, đặc biệt tại các điểm đến như Cửa Lò, Cửa Hội, Bãi Lữ. Hoạt động du lịch trong tháng 6 và 6 tháng dự kiến sẽ diễn ra sôi nổi, lượng khách tham quan và lưu trú tiếp tục duy trì đà tăng.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 6 năm 2025 ước đạt 76 tỷ đồng, chiếm 0,49% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 37% so với tháng trước và tăng 42,32% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2025 doanh thu đạt 238,1 tỷ đồng, tăng 26,34% so với cùng kỳ năm trước.

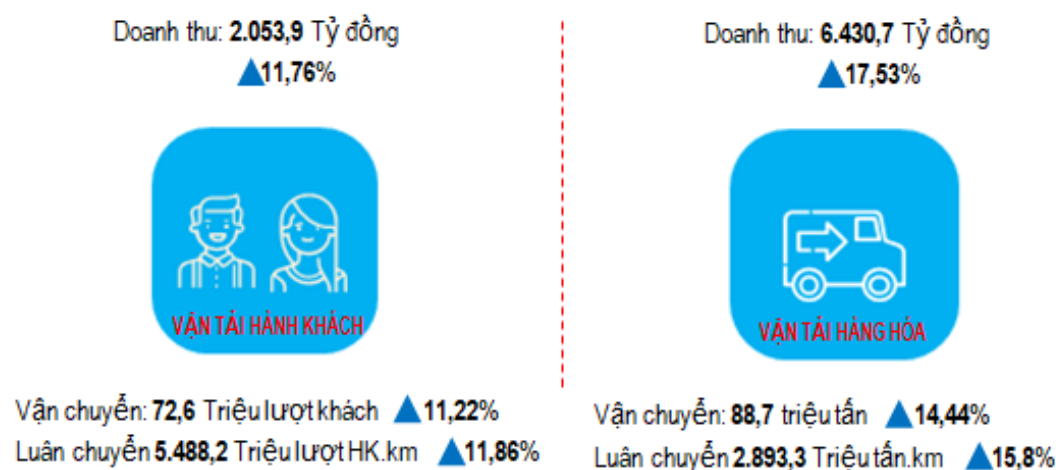
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 6 năm 2025 ước đạt 3.372,2 tỷ đồng, chiếm 21,82% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 5,11% so với tháng trước, tăng 8,92% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2025

doanh thu dịch vụ khác đạt 13.166,6 tỷ đồng, tăng 14,96% so cùng kỳ.

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn toàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2025 có chuyển biến tích cực so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất nhập khẩu tăng.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 năm 2025 ước đạt 1.671,8 tỷ đồng, giảm 0,04% so với tháng trước và tăng 16,35% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng năm 2025, tổng doanh thu ước đạt 9.738,5 tỷ đồng, tăng 12,65% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 12. Hoạt động Vận tải 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



Doanh thu vận tải hành khách tháng 6 ước đạt 327,6 tỷ đồng, giảm 2,5% so với tháng trước và tăng 5,57% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 13,8 triệu lượt hành khách, giảm 2,48% so với tháng trước và tăng 2,07% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.127,1 triệu lượt hành khách.km, giảm 1,55% so với tháng trước và tăng 4,08% so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 2.053,9 tỷ đồng, tăng 11,76% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 72,6 triệu lượt khách, tăng 11,22%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 5.488,2 triệu lượt khách.km, tăng 11,86% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 6 năm 2025 ước đạt 1.101,1 tỷ đồng, giảm 2,79% so với tháng trước và tăng 19,03% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 20,3 triệu tấn, giảm 0,41% so với tháng trước và tăng 19,35% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 681,7 triệu tấn.km, giảm 7,16% so với tháng trước và tăng 19% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 6.430,7 tỷ đồng, tăng 17,53% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 88,7 triệu tấn, tăng 14,44%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 2.893,3 triệu tấn.km, tăng 15,8%.

Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 ước đạt 242,1 tỷ đồng, tăng 19,1% so với tháng trước và tăng 22,03% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2025 đạt 1.250,3 tỷ đồng, giảm 5,39% so với cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 6 ước đạt 1,1 tỷ đồng, tăng 64,12% so với tháng trước và giảm 66,43% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2025 đạt 3,6 tỷ đồng, giảm 75,24% so với cùng kỳ.

Giá xăng dầu đang biến động phức tạp do nhiều yếu tố tác động, bao gồm cả yếu tố trong nước và quốc tế. Dự báo giá xăng dầu tiếp tục tăng theo đà thế giới. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trên địa bàn cần bám sát diễn biến của thị trường để thích ứng trong hoạt động kinh doanh, nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị.

9. Tình hình kinh tế thế giới quý II và năm 2025¹

Tại thời điểm tháng 6/2025, các tổ chức quốc tế gồm Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng Thế giới (WB) và Fitch Ratings (FR) đều điều chỉnh giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu so với các dự báo đầu năm 2025. Cụ thể, dự báo của IMF được điều chỉnh giảm nhiều nhất, 0,5 điểm phần trăm, tiếp theo là UN, WB và FR điều chỉnh giảm 0,4 điểm phần trăm, OECD điều chỉnh giảm 0,2 điểm phần trăm, là mức giảm thấp nhất. Theo đó, các tổ chức quốc tế đều không mấy lạc quan về tăng trưởng năm 2025 của thế giới khi OECD dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 2,9%, tiếp theo là IMF 2,8%, UN 2,4%, WB 2,3% và thấp nhất là FR ở mức 1,9%.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo nền kinh tế Đông Nam Á tăng trưởng 4,7% trong năm 2025, dù giảm nhẹ so với mức 4,8% của năm 2024 nhưng vẫn mạnh mẽ nhờ nhu cầu trong nước và lượng khách du lịch tăng. Văn phòng nghiên cứu kinh tế vĩ mô ASEAN+3 (AMRO), WB dự báo tăng trưởng của khu vực ASEAN và Đông Á - Thái Bình Dương trong năm 2025 thấp hơn so với năm 2024, đạt 4,7% và 4,5% (số liệu năm 2024 lần lượt là 4,9% và 5,0%). Cả ba tổ chức này đều nhận định tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam cao nhất trong khu vực, đạt từ mức 5,8%-6,6%, tiếp theo là Phi-li-pin từ mức 4,0%-6,3%. Tăng trưởng năm 2025 của Cam-pu-chia đứng thứ ba trong khu vực theo dự báo của ADB (6,1%), AMRO (5,8%), nhưng theo đánh giá của WB lại đứng thứ 4 (4,0%) sau In-đô-nê-xi-a (4,7%). Các quốc gia In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Lào đạt tăng trưởng khá trong khu vực lần lượt từ mức 4,7%-5,0%, 3,9%-4,9% và 3,5-4,6%. Tăng trưởng năm 2025 của Thái Lan và Xin-ga-po thấp hơn các quốc gia khác trong khu vực, lần lượt đạt từ 1,8%-2,8% và 2,6%-2,7%.

Các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng của Việt Nam năm 2025 giảm so với năm 2024. Trong đó, ADB, AMRO và OECD dự báo tăng trưởng

¹ Báo cáo được cập nhật đến ngày 27/6/2025.

năm 2025 của Việt Nam đạt trên 6,0%, lần lượt là 6,6%, 6,5% và 6,2%. WB và IMF dự báo tăng trưởng 2025 của Việt Nam thấp hơn, lần lượt đạt 5,8% và 5,4%.

9.1. Dự báo kinh tế toàn cầu

- Nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2025 của các tổ chức quốc tế

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)

Trong báo cáo Triển vọng kinh tế OECD tháng 6/2025, OECD dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2025 đạt 2,9%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2025. Tổ chức này cho rằng triển vọng kinh tế suy yếu sẽ ảnh hưởng đến hầu hết các khu vực trên thế giới, khiến tăng trưởng thấp hơn và tạo việc làm chậm hơn trên toàn cầu.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 4/2025, IMF dự báo tăng trưởng toàn cầu đạt 2,8% năm 2025, giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025. Việc hạ dự báo trên diện rộng với các quốc gia và khu vực trên thế giới phản ánh tác động trực tiếp của các biện pháp thương mại mới và tác động tiêu cực gián tiếp của chính sách thương mại đến niềm tin kinh doanh và tiêu dùng trên toàn cầu.

Liên hợp quốc (UN)

Trong báo cáo “Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới” cập nhật giữa năm 2025, UN nhận định nền kinh tế thế giới tăng trưởng 2,4% năm 2025, giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025. Điều chỉnh giảm diễn ra trên diện rộng, ở cả các quốc gia phát triển và đang phát triển, chủ yếu do căng thẳng thương mại gia tăng, chính sách bất ổn và thuế quan cao hơn, đặc biệt ở Hoa Kỳ.

Ngân hàng Thế giới (WB)

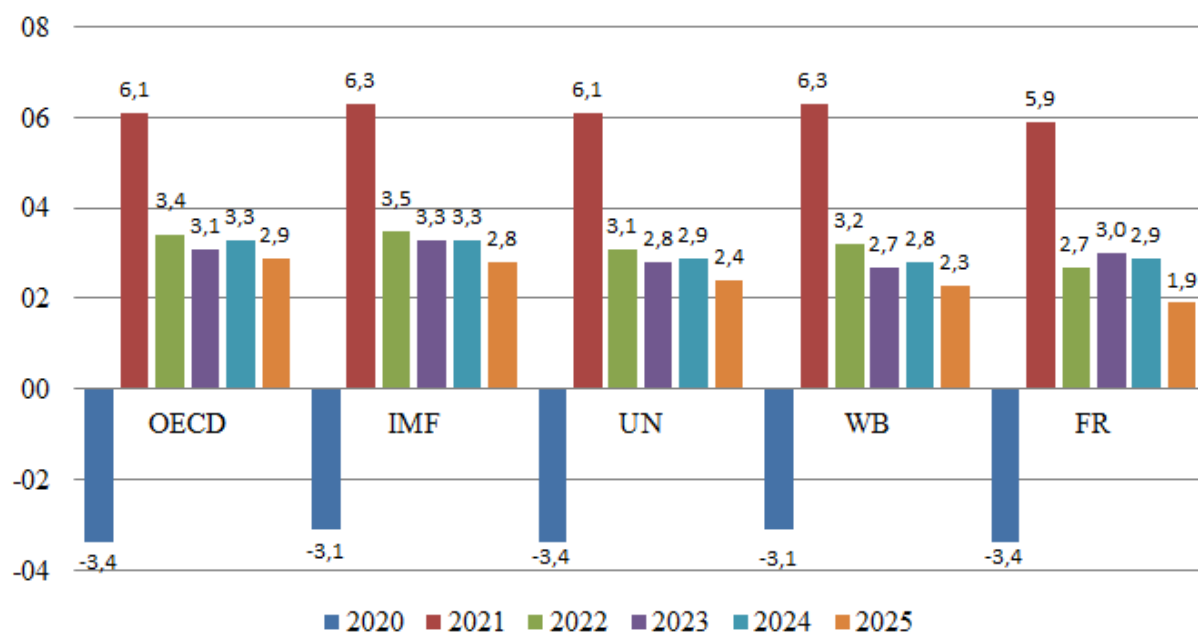
Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2025 của WB dự báo tăng trưởng toàn cầu đạt 2,3% năm 2025, giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 01/2025. Đây là mức tăng trưởng chậm nhất kể từ năm 2008, trừ giai đoạn suy thoái toàn cầu vào năm 2009 và 2020. Theo đó, triển vọng kinh tế thế giới phụ thuộc nhiều vào diễn biến của chính sách thương mại trên toàn cầu; tăng trưởng có khả năng tiếp tục giảm nếu căng thẳng thương mại leo thang hoặc tình trạng bất ổn về chính sách vẫn tiếp diễn cùng với xung đột địa chính trị leo thang.

Fitch Ratings (FR)

Theo Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu cập nhật tháng 4/2025, FR nhận định tăng trưởng toàn cầu giảm mạnh do cuộc chiến thương mại toàn cầu leo thang nghiêm trọng. Theo đó, tổ chức này dự báo tăng trưởng thế giới năm 2025 đạt 1,9%, điều chỉnh giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng

3/2025. Đây là tốc độ tăng trưởng toàn cầu yếu nhất kể từ năm 2009, không tính giai đoạn đại dịch.

Hình 13. Đánh giá tăng trưởng toàn cầu giai đoạn 2020-2024, dự báo tăng trưởng 2025 của các tổ chức quốc tế



Nguồn: OECD, IMF, UN, WB và FR

Như vậy, các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu so với các dự báo đầu năm 2025. Có thể thấy các tổ chức quốc tế đều không mấy lạc quan về tăng trưởng năm 2025 của thế giới khi OCED dự báo tăng trưởng đạt 2,9%, tiếp theo là IMF 2,8%, UN 2,4%, WB 2,3% và thấp nhất là FR ở mức 1,9%.

- Tổng quan biến động thị trường thế giới

Khối lượng thương mại toàn cầu năm 2025 được dự báo giảm trong bối cảnh căng thẳng thương mại và bất ổn chính sách gia tăng

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thương mại hàng hóa toàn cầu tăng mạnh vào đầu năm 2025 do các nhà nhập khẩu mua hàng trước khi dự kiến áp mức thuế cao hơn, tuy nhiên đơn đặt hàng xuất khẩu yếu đi cho thấy đà tăng này có thể không duy trì được. Trong tháng 6/2025 thước đo thương mại hàng hóa tăng lên mức 103,5 (102,8 trong tháng 3/2025), tuy nhiên chỉ số thành phần về đơn đặt hàng xuất khẩu mới chỉ đạt 97,9, dự báo tăng trưởng thương mại yếu hơn vào cuối năm 2025 khi các doanh nghiệp nhập khẩu ít hơn và giảm lượng hàng tồn kho đã tích lũy. Các chỉ số thành phần liên quan đến vận tải, bao gồm vận tải hàng không (104,3) và vận chuyển container (107,1), phản ánh sự gia tăng lưu thông hàng hóa. Chỉ số sản phẩm ô tô (105,3) cũng cao hơn xu hướng do sản xuất và bán xe phục hồi. Chỉ số linh kiện điện tử (102,0) đã tăng trên xu hướng sau khi giảm trong năm 2023 và 2024. Cuối cùng, chỉ số nguyên vật liệu thô (100,8) tăng trưởng khiêm tốn, chỉ cao hơn một chút so với mức cơ sở.

OECD dự báo thương mại toàn cầu tăng trưởng 2,8% trong năm 2025, thấp hơn 0,8 điểm phần trăm so với dự báo tháng 12/2024 và tiếp tục giảm xuống còn 2,2% vào năm 2026.

WB dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu về hàng hóa và dịch vụ năm 2025 chỉ đạt 1,8%, điều chỉnh giảm 1,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025. Đây là mức tăng trưởng thấp hơn nhiều so với con số 3,4% của năm 2024 và 4,6% trước đại dịch.

IMF dự báo khối lượng thương mại toàn cầu về hàng hóa và dịch vụ chỉ tăng 1,7% trong năm 2025, điều chỉnh giảm 1,5 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 01/2025, giảm hơn một nửa so với mức 3,8% của năm 2024.

Theo các tổ chức quốc tế, nguyên nhân chính khiến triển vọng thương mại toàn cầu xấu đi là sự gia tăng các rào cản thương mại, đặc biệt là thuế quan, cùng với bất ổn chính sách lan rộng và gia tăng. IMF nhận định các biện pháp thuế quan mới của Hoa Kỳ và các biện pháp đối phó của các đối tác thương mại đã khiến thuế quan toàn cầu đạt mức cao nhất trong một thế kỷ.

Mặc dù thương mại hàng hóa đối mặt với nhiều trở ngại nhưng một số lĩnh vực cho thấy khả năng phục hồi tương đối. WB nhận định tăng trưởng thương mại dịch vụ toàn cầu tương đối ổn định với hoạt động du lịch đang tiến gần đến mức trước đại dịch. Tuy nhiên, động lực thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ từ sự phục hồi của du lịch đã yếu đi. ADB nhận định “các nhà xuất khẩu công nghệ khu vực vẫn là điểm sáng, hưởng lợi từ nhu cầu điện tử toàn cầu mạnh mẽ”. Thị trường bán dẫn dự kiến đạt tăng trưởng 11,2% năm 2025, chủ yếu nhờ vào các sản phẩm logic và bộ nhớ được sử dụng trong các ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) dự báo nền kinh tế số sẽ đạt 16,5 nghìn tỷ đô la Mỹ vào năm 2028, chủ yếu do đầu tư vào công nghệ như trung tâm dữ liệu và dịch vụ đám mây.

Lạm phát toàn cầu tăng nhẹ so với thời điểm đầu năm

Theo IMF, lạm phát toàn cầu năm 2025 dự báo đạt 4,3%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025, sau đó sẽ giảm xuống còn 3,6% vào năm 2026. UN nhận định lạm phát toàn cầu đã giảm từ 4,0% năm 2024 xuống 3,6% năm 2025 nhưng điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2025 trong bối cảnh thuế quan tăng, đặc biệt là ở Hoa Kỳ, có khả năng đẩy giá tiêu dùng lên cao, gây lạm phát trở lại.

WB nhận định lạm phát toàn cầu nhìn chung vẫn ở mức cao so với mục tiêu của các ngân hàng trung ương và mức trung bình trước đại dịch. Lạm phát toàn cầu dự báo đạt 2,9% vào năm 2025, vẫn cao hơn một chút so với mục tiêu lạm phát trung bình.

Các xu hướng gần đây cho thấy giá hàng hóa nói chung đang giảm, chủ yếu do nhu cầu toàn cầu yếu hơn, nhưng các mặt hàng cụ thể phải đối mặt với áp lực

cung cầu riêng biệt và các tác động địa chính trị dẫn đến triển vọng khác nhau. Theo WB, giá cả hàng hóa nói chung dự kiến sẽ giảm 10,0% trong năm 2025, chủ yếu là do giá dầu giảm, sản xuất một số mặt hàng năng lượng và kim loại tăng và nới lỏng hạn chế cung ứng đối với các mặt hàng nông sản.

Điều kiện thị trường tài chính thắt chặt hơn so với năm 2024

Điều kiện tài chính toàn cầu năm 2025 nhìn chung thắt chặt hơn so với cuối năm 2024 do biến động của thị trường tài chính và gia tăng bất ổn về chính sách thương mại. Sự biến động mạnh mẽ của thị trường tài chính và sự sụt giảm của thị trường chứng khoán toàn cầu xảy ra vào đầu tháng 4/2025 khi căng thẳng thương mại leo thang. Tuy nhiên, giá tài sản đã phục hồi sau thời gian tạm dừng áp thuế trong 90 ngày ban đầu của Hoa Kỳ và dỡ bỏ một phần thuế quan giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc vào tháng 5/2025, nhờ đó thị trường chứng khoán toàn cầu phục hồi trở lại.

Cục dự trữ Liên bang Hoa Kỳ giữ nguyên lãi suất chính sách đầu năm 2025, áp dụng cách tiếp cận chờ đợi và quan sát trong bối cảnh không chắc chắn về tác động của các chính sách thương mại và kinh tế đối với tăng trưởng và lạm phát. Dự báo lãi suất của Hoa Kỳ khoảng 4,0% vào cuối năm 2025. Ngược lại, các ngân hàng trung ương ở châu Âu tiếp tục cắt giảm chi phí vay khi áp lực lạm phát giảm và triển vọng tăng trưởng xấu đi. Ngân hàng Trung ương châu Âu cắt giảm lãi suất ba lần trong khoảng thời gian từ tháng 01/2025 đến tháng 4/2025. Hầu hết các nền kinh tế OECD khác được cho là sẽ tiếp tục hạ lãi suất để giảm bớt mức độ nghiêm trọng của suy thoái.

Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển đã trải qua tình trạng thoái vốn và suy giảm diện rộng trên thị trường chứng khoán vào đầu tháng 4/2025, nhưng tình hình đã đảo ngược sau khi thuế quan tạm dừng. Các điều kiện tài chính ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển nhìn chung đã thắt chặt kể từ đầu năm 2025 khi khả năng ứng phó với các cú sốc tiêu cực của nhiều nền kinh tế đã giảm do nợ tăng mạnh.

Tăng trưởng việc làm toàn cầu dự báo chậm lại

Tình hình việc làm toàn cầu năm 2025 mong manh và không chắc chắn, chủ yếu do căng thẳng địa chính trị dai dẳng, gián đoạn thương mại và bất ổn chính sách gia tăng. Tăng trưởng việc làm toàn cầu nhìn chung sẽ chậm hơn so với dự báo trước đây.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)², dự báo tăng trưởng việc làm toàn cầu năm 2025 được điều chỉnh giảm xuống còn 1,5% so với dự báo trước đó là 1,7%. Điều này tương ứng với mức tăng khoảng 53 triệu lao động trên toàn cầu,

² ILO tháng 6/2025, “Triển vọng việc làm và xã hội thế giới: Cập nhật tháng 5/2025”, <https://www.ilo.org/publications/flagship-reports/world-employment-and-social-outlook-may-2025-update>, truy cập ngày 26/6/2025

giảm so với dự báo trước đó là 60 triệu lao động mới. Căng thẳng thương mại và bất ổn chính sách là yếu tố chính ảnh hưởng đến triển vọng việc làm. Thuế quan leo thang và các biện pháp thương mại không thể đoán trước đã tạo ra rủi ro gián đoạn đáng kể cho lao động có công việc liên quan đến nhu cầu cuối cùng từ Hoa Kỳ. Ước tính có 84 triệu người lao động trên 71 quốc gia, chủ yếu ở châu Á và Thái Bình Dương, đang đối diện với những nguy cơ bị ảnh hưởng do thực hiện những công việc liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến nhu cầu cuối cùng từ Hoa Kỳ.

Một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới

WB xác định 05 rủi ro chính làm chậm tăng trưởng trên diện rộng và tác động đến nhiều khía cạnh của kinh tế toàn cầu. Cụ thể:

Thứ nhất, các rào cản thương mại và bất ổn chính sách gia tăng. Sự gia tăng đáng kể các rào cản thương mại và bất ổn chính sách dai dẳng là lực cản lớn đối với triển vọng tăng trưởng toàn cầu. Điều này có thể dẫn đến suy yếu nhiều hơn dự kiến về đầu tư, thương mại và niềm tin. Căng thẳng thương mại và chi phí thương mại gia tăng cũng có thể khiến lạm phát cao hơn ở các nền kinh tế phát triển và hạn chế khả năng hỗ trợ tăng trưởng của các ngân hàng trung ương thông qua kênh hạ lãi suất. Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có độ mở cao dễ bị tổn thương trước nhu cầu bên ngoài yếu hơn do căng thẳng thương mại gia tăng và bất ổn chính sách.

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn còn yếu. Tăng trưởng toàn cầu yếu hơn dự kiến là một rủi ro đáng kể vì triển vọng tăng trưởng yếu hơn làm giảm nhu cầu về dầu và các hàng hóa khác. Tăng trưởng yếu hơn dự kiến ở các nền kinh tế lớn, như Hoa Kỳ, Khu vực đồng Euro và Trung Quốc, sẽ có tác động lan tỏa bất lợi đến toàn cầu, đặc biệt là đối với các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có mối liên kết chặt chẽ về thương mại và đầu tư tại Đông Á và Thái Bình Dương, châu Âu và Trung Á.

Thứ ba, nguy cơ bất ổn và thắt chặt tài chính. Bối cảnh kinh tế đầy thách thức có thể làm giảm khả năng chống chịu rủi ro trong lĩnh vực tài chính, khiến dòng vốn lớn chảy ra khỏi các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, điều kiện tài chính toàn cầu thắt chặt hơn. Chi phí vay cao hơn và tiền tệ mất giá cũng là những rủi ro, đặc biệt đối với các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có nợ cao.

Thứ tư, giá hàng hóa giảm. Nhu cầu hàng hóa suy yếu sẽ cản trở tăng trưởng đối với các khu vực xuất khẩu hàng hóa. Giá dầu thấp hơn có thể gây ra những thách thức về tài chính cho các nước xuất khẩu dầu mỏ, là các quốc gia mà doanh thu của chính phủ gắn chặt với giá dầu và thâm hụt tài chính đã ở mức đáng kể.

Thứ năm, biến đổi khí hậu, căng thẳng và xung đột địa chính trị gia tăng. Các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai diễn ra thường xuyên hoặc dữ dội hơn là mối đe dọa thường trực đối với nhiều nền kinh tế. Theo đó có thể dẫn đến

áp lực tăng giá và lạm phát biến động nhiều hơn trong ngắn hạn. Căng thẳng địa chính trị gia tăng và xung đột tiếp diễn ở nhiều nơi trên thế giới có thể gây tổn thất đối với hoạt động kinh tế ở các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, khi không thể tiếp cận với vốn đầu tư bên ngoài, gia tăng tình trạng nghèo đói và mất an ninh lương thực.

9.2. Tăng trưởng của một số nền kinh tế

- Hoa Kỳ

Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, triển vọng tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Hoa Kỳ chậm lại đáng kể và được điều chỉnh giảm so với các dự báo trước đó chủ yếu do căng thẳng thương mại và bất ổn chính sách gia tăng đã tác động tiêu cực đối với đầu tư và tiêu dùng.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2025 đạt 1,8%, điều chỉnh giảm 0,9 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025. Điều chỉnh giảm của IMF dựa trên một số yếu tố như bất ổn chính sách lớn hơn do căng thẳng thương mại, tăng trưởng tiêu dùng chậm hơn dự kiến, gia tăng biến động thị trường tài chính. Đặc biệt, gia tăng rào cản thương mại sẽ gây áp lực lên tiêu dùng tư nhân, thương mại quốc tế và đầu tư.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ đạt 1,6% năm 2025, giảm 0,6 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2025. OECD hạ dự báo tăng trưởng của Hoa Kỳ do gia tăng các rào cản thương mại và bất ổn về chính sách kinh tế.

UN dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ đạt 1,6% năm 2025, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. UN nhấn mạnh căng thẳng thương mại gây ra nguy cơ tái bùng phát lạm phát, tăng trưởng chậm lại và gia tăng thất nghiệp, gây khó khăn cho hoạch định chính sách tiền tệ.

WB dự báo tăng trưởng của Hoa Kỳ giảm đáng kể khi chỉ đạt 1,4% trong năm 2025, điều chỉnh giảm 0,9 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2025. WB nhận định suy giảm tăng trưởng của Hoa Kỳ chủ yếu do rào cản thương mại gia tăng, biến động thị trường tài chính đã ảnh hưởng đến tiêu dùng tư nhân, thương mại quốc tế và đầu tư tại Hoa Kỳ.

Theo FR, tăng trưởng năm 2025 của Hoa Kỳ dự kiến chỉ đạt 1,2%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2025. Triển vọng tăng trưởng được điều chỉnh do cuộc chiến thương mại toàn cầu leo thang.

Theo *Trading Economics*, chỉ số PMI tổng hợp của Hoa Kỳ giảm nhẹ từ 53,0 điểm trong tháng 5/2025 xuống 52,8 điểm trong tháng 6/2025, đánh dấu tháng thứ 29 liên tiếp mở rộng nhưng cho thấy tăng trưởng của khu vực tư nhân giảm nhẹ. Chỉ số của khu vực dịch vụ trong tháng 6/2025 giảm nhẹ xuống mức 53,1 điểm từ mức 53,7 điểm trong tháng trước, mặc dù vẫn mạnh mẽ, trong khi

chỉ số chế biến, chế tạo trong tháng 6/2025 ổn định ở mức 52,0 điểm. Hoạt động kinh doanh và đơn đặt hàng mới tiếp tục tăng, nhưng động lực suy yếu khi xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm trong bối cảnh thuế quan thương mại tăng. Niềm tin kinh doanh giảm nhẹ trong tháng 6/2025.

Trading Economics dự báo tăng trưởng GDP quý II/2025 của Hoa Kỳ tăng 3,5% so với quý trước và tăng 2,0% so với cùng kỳ năm 2024.

- Khu vực đồng Euro

Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro chậm lại trong năm 2025, điều chỉnh giảm so với dự báo trước đó chủ yếu do căng thẳng thương mại gia tăng, bất ổn chính sách và tác động tiêu cực của chúng đối với đầu tư và thương mại.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro tăng từ mức 0,8% trong năm 2024 lên 1,0% vào năm 2025 (giữ nguyên so với dự báo tăng trưởng trong tháng 3/2025) với kỳ vọng nhu cầu nước ngoài phục hồi. Ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại dự kiến sẽ được bù đắp bởi chi cho phát triển từ quỹ NextGenerationEU, thị trường lao động phục hồi và nới lỏng các điều kiện tín dụng. Việc cắt giảm thêm lãi suất và dự kiến mở rộng tài khóa ở Đức cũng dự kiến sẽ hỗ trợ tăng trưởng.

IMF dự báo tăng trưởng của khu vực đồng Euro năm 2025 đạt 0,8%, điều chỉnh giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025. Theo IMF, yếu tố ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng của khu vực là sự gia tăng bất ổn và thuế quan. Tuy nhiên, tiêu dùng mạnh hơn do tiền lương thực tế tăng và dự kiến nới lỏng tài khóa ở Đức phần nào hỗ trợ cho sự phục hồi trong thời gian tới của khu vực.

UN dự báo mức tăng trưởng của khu vực đồng Euro là 0,8% năm 2025, giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đây.

WB dự báo tăng trưởng của khu vực đồng Euro đạt 0,7% trong năm 2025, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025. Việc hạ dự báo tăng trưởng phản ánh sự kết hợp của mức thuế quan cao hơn của Hoa Kỳ đối với hàng nhập khẩu từ EU, bất ổn gia tăng và biến động của thị trường tài chính, nhu cầu bên ngoài yếu hơn. Khu vực đồng Euro dễ bị tổn thương trước những cú sốc bên ngoài do độ mở cao và hội nhập sâu rộng vào các chuỗi giá trị toàn cầu, làm trầm trọng thêm tình trạng mất khả năng cạnh tranh do giá năng lượng cao trong những năm gần đây.

FR nhận định tăng trưởng của khu vực đồng Euro đạt 0,6% năm 2025, điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với báo cáo trong tháng 3/2025 chủ yếu do tác động từ cuộc chiến thương mại toàn cầu leo thang.

Chỉ số PMI tổng hợp của Khu vực đồng tiền chung châu Âu tháng 6/2025 giữ nguyên so với tháng trước ở mức 50,2 điểm. Kết quả này phản ánh tháng thứ

sáu liên tiếp vượt ngưỡng mở rộng, nhưng cho thấy tốc độ tăng trưởng chậm lại. Chỉ số PMI dịch vụ chỉ đạt 50,0 điểm, tăng nhẹ so với mức 49,7 điểm trong tháng 5/2025; chỉ số PMI chế biến, chế tạo tháng 6/2025 tương đối trì trệ và không đổi so với tháng trước ở mức 49,4 điểm. Đơn đặt hàng mới giảm nhẹ, chịu áp lực bởi đơn đặt hàng xuất khẩu thấp hơn trong bối cảnh đồng euro giảm nhẹ và sự không chắc chắn về thuế quan của Hoa Kỳ. Niềm tin kinh doanh đạt mức cao nhất kể từ tháng 01/2025.

Theo Trading Economics, GDP quý II/2025 của khu vực đồng Euro dự báo tăng 0,1% so với quý trước và tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Nhật Bản

FR dự báo tăng trưởng năm 2025 của Nhật Bản đạt 0,8%, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2025 chủ yếu do cuộc chiến thương mại toàn cầu leo thang.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của Nhật Bản năm 2025 đạt 0,7%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2025. Tăng trưởng tiêu dùng tư nhân tăng nhờ tăng lương và tăng đầu tư kinh doanh từ trợ cấp của chính phủ, đặc biệt là đầu tư xanh và kỹ thuật số. Tuy nhiên, nhu cầu bên ngoài yếu trong bối cảnh các hạn chế thương mại mới và bất ổn gia tăng trong chính sách thương mại đã ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng GDP của Nhật Bản trong năm 2025. Thuế quan cao hơn của Hoa Kỳ đối với các mặt hàng nhập khẩu từ Nhật Bản sẽ tác động trực tiếp và gián tiếp đến nền kinh tế Nhật Bản. Tăng trưởng tiền lương chậm lại có thể làm suy yếu các nỗ lực đạt mục tiêu lạm phát của Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BoJ) và lãi suất cao hơn có thể thách thức tính bền vững về tài khóa do khoản nợ đáng kể của chính phủ.

WB dự báo tăng trưởng của Nhật Bản đạt 0,7% trong năm 2025, hạ 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trước đó chủ yếu do rào cản thương mại gia tăng và tác động tiêu cực của bất ổn chính sách.

UN dự báo mức tăng trưởng của Nhật Bản năm 2025 đạt 0,7%, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025. Nhật Bản phải đối mặt với áp lực từ căng thẳng thương mại toàn cầu gia tăng, đặc biệt khi Trung Quốc và Hoa Kỳ là những thị trường xuất khẩu chính. Thuế quan tăng cao của Hoa Kỳ đối với ô tô, thép và nhôm đang làm suy yếu nhu cầu bên ngoài.

IMF dự báo tăng trưởng của Nhật Bản đạt 0,6% năm 2025, điều chỉnh giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025 do tác động của thuế quan và sự không chắc chắn liên quan. Ngoài ra tốc độ già hóa dân số diễn ra nhanh với các yếu tố nhân khẩu học ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng GDP.

Chỉ số PMI tổng hợp của Nhật Bản đạt 51,4 trong tháng 6/2025, tăng so với mức 50,2 của tháng trước. Đây là tháng tăng thứ ba liên tiếp trong hoạt động

của khu vực tư nhân khi PMI chế biến, chế tạo và dịch vụ đều mở rộng, đạt lần lượt là 50,4 và 51,5 trong tháng 6/2025, tăng 1,0 và 0,5 điểm so với tháng 5/2025.

Trading Economics dự báo GDP quý II/2025 của nền kinh tế Nhật Bản tăng 0,3% so với quý trước và tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Trung Quốc

OECD dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 của Trung Quốc đạt 4,7%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2025. *OECD* nhận định tăng trưởng Trung Quốc sẽ yếu đi do thắt chặt thuế quan song phương và kế hoạch loại bỏ miễn trừ tối thiểu đối với hàng nhập khẩu vào Hoa Kỳ, kết hợp với các biện pháp thương mại trả đũa. Tuy nhiên, điều này dự kiến sẽ được bù đắp một phần bằng các biện pháp kích thích tài chính trong nước. Trung Quốc là một ngoại lệ trong số các nền kinh tế lớn, với dự kiến sẽ mở rộng tài chính đáng kể vào năm 2025.

UN dự báo Trung Quốc đạt tăng trưởng 4,6% năm 2025, điều chỉnh giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2025. Xuất khẩu ròng giảm sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng của Trung Quốc trong năm 2025 do cú sốc thuế quan. Tuy nhiên, các biện pháp chính sách được công bố vào tháng 3/2025 dự kiến sẽ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực bằng cách thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư, đồng thời ổn định ngành bất động sản. Chính phủ đã thực hiện các động thái kích thích nhu cầu trong nước thông qua nới lỏng tiền tệ, mở rộng tài khóa chủ động, trợ cấp thu nhập có mục tiêu cho các nhóm dễ bị tổn thương, giảm thuế và hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong giai đoạn 2025-2026.

WB dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 4,5% năm 2025, giữ nguyên mức dự báo trong tháng 01/2025. *WB* nhận định hỗ trợ tài chính ở Trung Quốc sẽ bù đắp tác động tiêu cực của sự gia tăng căng thẳng thương mại gần đây với Hoa Kỳ.

IMF dự báo Trung Quốc đạt tăng trưởng 4,0% năm 2025, điều chỉnh giảm 0,6 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025 do tác động trực tiếp của các biện pháp thương mại mới và tác động gián tiếp của chúng thông qua sự lan tỏa liên kết thương mại, bất ổn gia tăng và tâm lý xấu đi.

FR điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng của Trung Quốc 0,5 điểm phần trăm cho năm 2025 so với dự báo trong 3/2025. Theo đó, tăng trưởng của Trung Quốc đạt 3,9% năm 2025.

Chỉ số PMI tổng hợp của Trung Quốc trong tháng 5/2025 đạt 49,6, giảm so với mức 51,1 điểm của tháng trước do hoạt động của khu vực tư nhân giảm. Mặc dù PMI lĩnh vực dịch vụ trong tháng 5/2025 đạt 51,1 tăng nhẹ 0,6 điểm so với mức 50,5 trong tháng 4/2025 nhưng PMI chế biến, chế tạo sụt giảm mạnh

2,1 điểm từ mức 50,4 trong tháng 4/2025 xuống 48,3 trong tháng 5/2025 đã khiến chỉ số chung giảm trong tháng 5/2025. Các đơn đặt hàng mới giảm, nhu cầu nước ngoài yếu ở cả lĩnh vực chế biến, chế tạo và dịch vụ.

Theo Trading Economics, GDP quý II/2025 của nền kinh tế Trung Quốc dự báo tăng 0,4% so với quý I/2025 và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2024.

- Đông Nam Á

Trong báo cáo Triển vọng phát triển châu Á tháng 4/2025, ADB nhận định nền kinh tế Đông Nam Á vẫn mạnh mẽ, với mức tăng trưởng 4,7% trong năm 2025 nhờ nhu cầu trong nước và lượng khách du lịch tăng. Do báo cáo được hoàn thiện trước khi chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ được công bố nên không bao gồm đầy đủ các tác động của các mức thuế quan mới này. Theo ADB, tăng trưởng của một số quốc gia trong khu vực cụ thể như sau:

In-đô-nê-xi-a: Tăng trưởng dự báo đạt 5,0% năm 2025 nhờ chính sách tài khóa và tiền tệ nới lỏng và chính phủ triển khai các chương trình ưu tiên mới.

Phi-li-pin: Tăng trưởng dự báo tăng nhẹ lên 6,0% năm 2025, nhờ lạm phát giảm, việc làm tăng và kiều hối ổn định thúc đẩy chi tiêu của hộ gia đình. Các dự án cơ sở hạ tầng công đang triển khai cũng sẽ hỗ trợ tăng trưởng.

Thái Lan: Tăng trưởng GDP dự báo đạt 2,8% năm 2025, chủ yếu nhờ du lịch tăng và đầu tư công vào cảng biển và đường sắt tăng.

Xin-ga-po: Tăng trưởng chậm lại từ 4,4% vào năm 2024 xuống 2,6% trong năm 2025 do xuất khẩu chậm lại, bất ổn thương mại toàn cầu và nhu cầu bên ngoài yếu hơn dự kiến làm giảm tăng trưởng.

Ma-lai-xi-a: Dự báo tăng trưởng đạt 4,9% năm 2025. Tăng trưởng chậm lại do nhu cầu toàn cầu yếu hơn làm giảm tăng trưởng xuất khẩu.

Cam-pu-chia: Nền kinh tế dự báo đạt tăng trưởng 6,1% năm 2025, chủ yếu nhờ nhu cầu bên ngoài đối với hàng hóa tăng và du lịch phục hồi.

Lào: Tăng trưởng của quốc gia này dự báo đạt 3,9% năm 2025 trong bối cảnh thách thức về kinh tế vĩ mô và cơ cấu.

Trong báo cáo Triển vọng kinh tế khu vực ASEAN+3 tháng 4/2025, AMRO dự báo tăng trưởng của khu vực duy trì ở mức 4,2% năm 2025, trước khi giảm xuống còn 4,1% vào năm 2026. Triển vọng này rất không chắc chắn, đặc biệt do các chính sách thương mại của Hoa Kỳ có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng của khu vực. Trong năm 2025, tăng trưởng của Việt Nam (6,5%), Phi-li-pin (6,3%), Cam-pu-chia (5,8%) và In-đô-nê-xi-a (5,0%) vượt mức tăng trưởng trung bình của ASEAN.

WB dự báo tăng trưởng khu vực Đông Á và Thái Bình Dương trong năm 2025 đạt 4,5%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2025 chủ yếu do các rào cản thương mại gia tăng và sự không chắc chắn về chính sách liên quan.

Theo *Trading Economics*, dự báo tăng trưởng GDP quý II/2025 so với cùng kỳ năm trước của In-đô-nê-xi-a đạt 5,0%; Ma-lai-xi-a 4,2%; Phi-li-pin 5,5%; Xin-ga-po 2,3%, và Thái Lan 2,8%, Tăng trưởng quý II/2025 so với quý trước của các quốc gia trên lần lượt là 3,5%; 0,3%, 1,2%; 0,9%; và 0,8%.

9.3. Đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam

Các tổ chức quốc tế đưa ra nhiều dự báo và điều chỉnh khác nhau về tăng trưởng GDP của Việt Nam, phần lớn do tác động của bối cảnh thương mại toàn cầu đang thay đổi và bất ổn về chính sách. Cụ thể:

ADB dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,6% năm 2025 và 6,5% cho năm 2026. Dự báo này được đưa ra trước khi Hoa Kỳ công bố mức thuế quan mới vào ngày 02/4/2025.

AMRO dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,5% năm 2025 và 6,2% năm 2026. Việt Nam được dự báo sẽ là một trong những nền kinh tế dẫn đầu tăng trưởng trong tiểu vùng ASEAN, với tăng trưởng cao hơn mức trung bình của khu vực. Tuy nhiên, AMRO lưu ý triển vọng chung của khu vực ASEAN+3 phụ thuộc nhiều vào các chính sách thương mại của Hoa Kỳ.

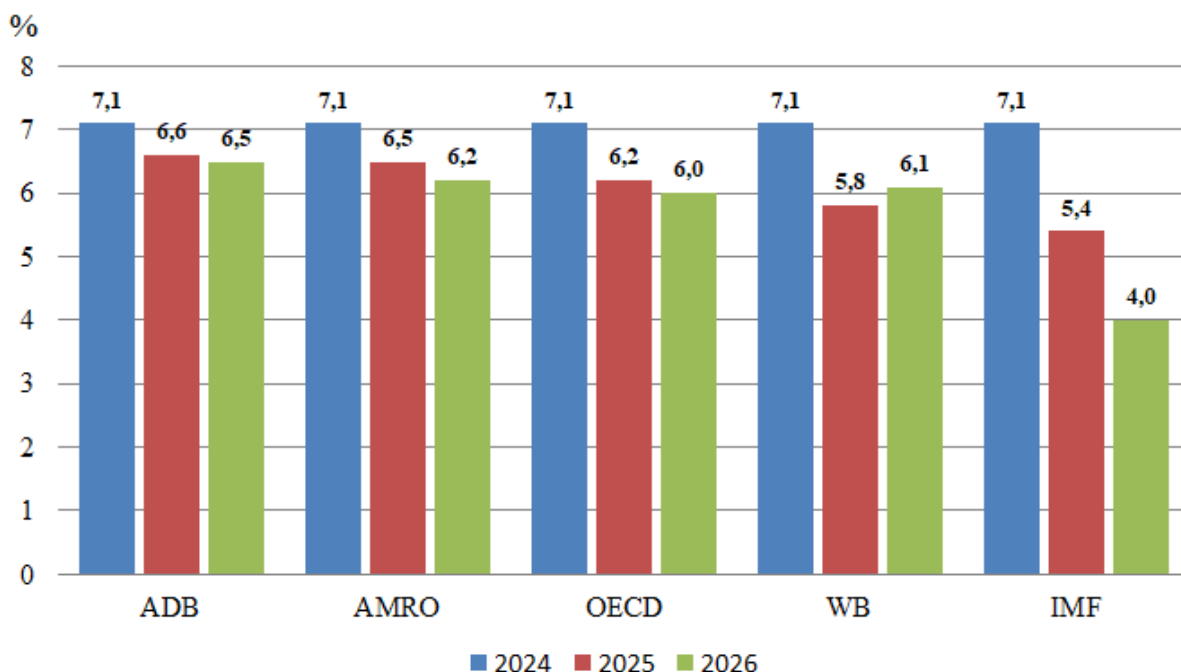
OECD dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ chậm lại, đạt 6,2% trong năm 2025 và 6,0% năm 2026. OECD nhận định do Việt Nam là nền kinh tế phụ thuộc vào thương mại nên rất dễ bị ảnh hưởng bởi các diễn biến bên ngoài. Các rào cản thương mại cao hơn và bất ổn về chính sách là những rủi ro lớn đối với triển vọng kinh tế của Việt Nam, có khả năng làm suy yếu tăng trưởng nếu sức hấp dẫn của Việt Nam như một điểm đến đầu tư giảm đi.

WB dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 5,8% trong năm 2025 và 6,1% năm 2026, điều chỉnh giảm 0,8 điểm phần trăm cho năm 2025 và 0,2 điểm phần trăm cho năm 2026 so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2025. Điều chỉnh giảm phản ánh tác động của các rào cản thương mại cao hơn và các tác động gián tiếp của bất ổn chính sách gia tăng, triển vọng tăng trưởng toàn cầu yếu hơn và niềm tin yếu hơn trong các lĩnh vực đầu tư, xuất khẩu, tiêu dùng.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 5,4% năm 2025 và 4,0% năm 2026. IMF nhận định khu vực châu Á, đặc biệt là các nước ASEAN (bao gồm cả Việt Nam), bị ảnh hưởng đáng kể bởi chính sách thuế quan của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, IMF cho rằng một số quốc gia, trong đó có Việt Nam, có thể tìm thấy cơ hội để định hình lại mạng lưới thương mại và vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Như vậy, các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ chậm lại trong năm 2025 và năm 2026 sau tăng trưởng mạnh mẽ vào năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu là do bất ổn chính sách toàn cầu gia tăng, rào cản thương mại leo thang và nhu cầu bên ngoài yếu hơn, đặc biệt từ các đối tác thương mại lớn như Hoa Kỳ và Trung Quốc.

Hình 14. Đánh giá tăng trưởng năm 2024 và dự báo tăng trưởng năm 2025 và năm 2026 của Việt Nam theo các tổ chức quốc tế



Nguồn: OECD, ADB và WB

Theo hình trên, các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng của Việt Nam năm 2025 giảm so với năm 2024. Trong đó, ADB, AMRO và OECD dự báo tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam đạt trên 6,0%, lần lượt là 6,6%, 6,5,% và 6,2%. WB và IMF dự báo tăng trưởng 2025 của Việt Nam thấp hơn ở mức 5,8% và 5,4%.

Theo *Trading Economics*, tăng trưởng quý II/2025 của Việt Nam so với cùng kỳ năm trước đạt 7,0%.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động.

Các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh - sinh viên tham gia. Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025, giải quyết việc làm cho 23.500 người (đạt 51,08% kế hoạch), trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 9.000 người (đạt 56,25% kế hoạch); Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đạt 26,1 %, dự kiến cả năm hoàn thành kế hoạch giao đạt 26,5%.

Chỉ đạo, hướng dẫn các huyện, thành phố, thị xã thực hiện chế độ chính

sách đối với người có công với cách mạng trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, toàn tỉnh có 157.416 người có công và thân nhân người có công với cách mạng được tặng quà, với số tiền trên 50,2 tỷ đồng.

Công tác an sinh xã hội, bảo đảm đời sống cho nhân dân; công tác lao động, việc làm được quan tâm kịp thời. Tiếp tục thực hiện tốt việc quản lý, chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 64.390 đối tượng người có công với cách mạng; tham mưu giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng, trợ cấp 1 lần, trợ cấp mai táng phí và các chế độ chính sách khác cho 1.750 người có công và thân nhân người có công.

Hướng dẫn, chỉ đạo các huyện, thành phố, thị xã tặng quà của Chủ tịch Nước nhân kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho: 78.577 đối tượng, với tổng số tiền: 39,3 tỷ đồng.

Thực hiện tinh giản biên chế: toàn tỉnh tinh giản được 166 người, trong đó 120 cán bộ, công chức, công chức cấp xã, 6 công chức khối hành chính, 40 viên chức; 142 người nghỉ hưu trước tuổi, 24 người thôi việc ngay; với tổng số tiền chi trả gần 38.600 tỷ đồng.

2. Giáo dục

Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ. Tập trung triển khai đồng bộ, khoa học và hiệu quả 3 nhiệm vụ, giải pháp đột phá phát triển và 6 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu theo chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tổ chức kiểm tra, công nhận thêm được 97 trường; trong đó 25 trường công nhận mới (15 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 6 trường trung học cơ sở và 3 trường trung học phổ thông), công nhận lại và nâng chuẩn 72 trường (19 trường mầm non, 33 trường tiểu học, 17 trường trung học cơ sở và 3 trường trung học phổ thông).

Tỉnh Nghệ An đã hoàn thành chỉ tiêu về phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2. Tiếp tục đạt phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và xoá mù chữ mức độ 2.

Chất lượng giáo dục tiếp tục được khẳng định thông qua kết quả các kỳ thi, cuộc thi trong quý: Đoàn học sinh của tỉnh Nghệ An (trường trung học phổ thông Chuyên Phan Bội Châu) đã đạt 96 giải, trong đó, có 9 giải Nhất, 29 giải Nhì, 37 giải Ba và 21 giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2025 (xếp thứ 5 toàn quốc); học sinh trường trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh đã đạt 27 giải, trong đó có 3 giải Nhì, 8 giải Ba và 16 giải Khuyến khích.

Đến nay, học sinh Nghệ An đã đạt 02 Huy chương Vàng (Hoá Học quốc tế, Vật Lý Châu Á) và 01 Huy chương Bạc (Vật Lý Châu Á) khu vực và quốc tế.

3. Y tế

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tình hình dịch bệnh trên địa bàn cơ bản ổn định. Các đơn vị y tế thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh; thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến, nâng cao chất lượng bệnh viện, theo tiêu chí của Bộ Y tế. Đảm bảo công tác khám chữa bệnh trong dịp Tết Nguyên đán 2025, các kỳ nghỉ lễ. Tăng cường kết nối với các bệnh viện tuyến trên, hợp tác với nhiều Bệnh viện, trường đại học để đào tạo, hướng dẫn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế của tỉnh.

Tổ chức các hoạt động truyền thông như: chất lượng an toàn thực phẩm, Ngày thế giới phòng chống ung thư, tăng cường công tác truyền thông phòng chống dịch sốt xuất huyết, bệnh dại, bệnh bạch hầu, viêm não Nhật Bản và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác. Đẩy mạnh tuyên truyền về triển khai điều trị bệnh không lây nhiễm, phổ biến kiến thức cho nhân dân.

Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả và việc thực hiện quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn tại các cơ sở khám, chữa bệnh và các cơ sở kinh doanh thuốc. Phối hợp với các ngành liên quan trong việc phòng chống sản xuất, lưu thông thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc nhập lậu, thuốc không rõ nguồn gốc và lạm dụng thuốc gây nghiện. Tăng cường công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm.

- Bệnh dịch

Các bệnh dịch tả, thương hàn, trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng xảy ra 511 ca, giảm 13,68% (-81) so với tháng trước; giảm 24,41% (-165 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có ca nào bị tử vong. Thời tiết nắng trên diện rộng, gây gắt, nhiệt độ tăng cao, phù hợp cho các vi sinh vật gây hại dễ dàng phát triển trong thức ăn thường ngày, việc không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm là nguyên nhân gây bệnh tiêu chảy cấp tăng. Lũy kế 6 tháng năm 2025 xảy ra 3.108 ca, tăng 1,37% (+42 ca) so với cùng kỳ năm trước.

Bệnh sốt rét tháng 6 không có ca nào xảy ra, tính chung 6 tháng đầu năm 2025 có 2 ca, giảm 60% (-3 ca) so với cùng kỳ. Nguyên nhân là người lao động đi làm ăn xa mắc bệnh và trở về nhà để điều trị.

Bệnh sốt xuất huyết trong tháng 6 xảy ra 2 ca, không tăng, không giảm so với tháng trước, giảm 60% (-3 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2025 xảy ra 50 ca, giảm 62,69% (-84 ca) so với cùng kỳ năm 2024. Không có ca tử vong. Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền bằng nhiều hình thức. Đảm bảo đầy đủ thuốc, trang thiết bị y tế.

- Ngộ độc

Tháng 6 năm 2025, đã xảy ra 139 vụ ngộ độc, tăng 2,96% (+4 vụ) so với tháng trước, giảm 43,72% (-108 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 134 vụ, so với tháng trước giảm 0,74% (-1 vụ) so với tháng trước, giảm 44,4% (-107 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2025 xảy ra 719 vụ ngộ độc, giảm 5,64% (-43 vụ). Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 697 vụ, giảm 5,43% (-40 vụ).

Số người bị ngộ độc trong tháng 6 năm 2025 là 139 người, giảm 9,74% so với tháng trước (-15 người), giảm 55,45% (-173 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 134 người, giảm 12,99% so với tháng trước (-20 người); giảm 56,21% (-172 người) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng năm 2025, số người bị ngộ độc là 795 người, giảm 7,88% (-68 người), trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 773 người, giảm 7,76% (-65 người). Nguyên nhân dẫn đến các vụ ngộ độc chủ yếu là do ăn uống không hợp vệ sinh, ăn phải thực phẩm đã bị nấm mốc, nhiễm độc.

Trong thời gian tới, các cấp, các ngành có liên quan tăng cường năng lực quản lý về an toàn thực phẩm nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn; Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị, ngành và các tổ chức chính trị xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý an toàn thực phẩm. “Tiếp tục bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm trong tình hình mới” là chủ đề tháng hành động vì an toàn thực phẩm trên phạm vi toàn quốc. Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra và giám sát công tác bảo đảm an ninh và an toàn thực phẩm. Nâng cao năng lực phòng ngừa và chủ động xử lý các trường hợp ngộ độc thực phẩm.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 30/5/2025 số người bị nhiễm HIV trong tỉnh là 11.069 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 20/20 huyện, thị xã, thành phố với 406/412 xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Một số địa phương có người nhiễm HIV như sau: Thành phố Vinh là 2.108 người, huyện Quế Phong là 2.127 người, huyện Tương Dương là 1.164 người, huyện Quỳnh Châu là 1.038 người, huyện Diễn Châu là 613 người, huyện Quỳnh Hợp là 501 người, huyện Thanh Chương là 447 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.597 người (chiếm 77,67%), nữ 2.472 người (chiếm 22,33%) trong tổng số người nhiễm.

+ Chia theo tuổi: dưới 13 tuổi có 251 người (chiếm 2,27 %); từ 13 - 19 tuổi có 492 người (chiếm 4,44%); từ 20 - 29 tuổi có 5.294 người (chiếm 47,83%); từ 30-39 tuổi có 3.725 người (chiếm 33,65%); từ 40 - 49 tuổi có 1.006 người (chiếm 9,09%); từ 50 tuổi trở lên có 301 người (chiếm 2,72%).

Lũy kế tính đến 30/5/2025 có 6.656 người bị bệnh AIDS trong tỉnh. Số người chết do AIDS là 4.694 người.

4. Hoạt động Văn hóa - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hoá

Tổ chức chuỗi các hoạt động mừng Đảng mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025, Ngày Văn hóa dân tộc Việt Nam. Tăng cường công tác quản lý và tổ chức lễ hội, việc thực hiện nếp sống văn minh tại các lễ hội, di tích. Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển du lịch năm 2025; các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch gắn với các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân và lễ hội đầu Xuân.

Tổ chức khánh thánh dự án xây dựng khuôn viên hạ tầng, cảnh quan khu vực đặt tượng Bác Hồ về thăm quê kỷ niệm 135 năm Ngày sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh; công trình Tu sửa cấp thiết di tích Tháp Xếp Lọt tại xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn; dự án Bảo tồn và phát huy giá trị Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tại bản Hoa Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu; dự án nâng cấp bảo tàng văn hóa các dân tộc miền Tây Nghệ An tại huyện Quỳnh Châu.

Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh đón tiếp 27.000 lượt khách tham quan tại chỗ và trưng bày lưu động; tổ chức 4 cuộc thi Rung chuông vàng và Câu lạc bộ em yêu lịch sử; 18 trưng bày lưu động; 6 cuộc nói chuyện truyền thống; 7 cuộc sưu tầm tài liệu, hiện vật. Bảo tàng Nghệ An đón tiếp 9.000 lượt khách tham quan tại chỗ.

Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh đã tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Khu di tích Kim Liên đón 37.259 đoàn với 713.440 lượt người (trong đó có 381 đoàn khách quốc tế với 1.841 lượt người và 33 quốc tịch); làm lễ báo công dâng hoa, dâng hương cho 837 đoàn; ngoài ra, còn tổ chức 5 bộ triển lãm chuyên đề, 4 cuộc nói chuyện, phát hành 2 bộ phim tài liệu. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 3.164 đoàn với 203.940 lượt khách tham quan, 1.778 đoàn dâng hoa trong đó có nhiều đoàn khách quốc tế; ngoài ra, tổ chức nói chuyện chuyên đề 5 buổi, tuyên truyền trực quan 3 đợt, tuyên truyền bằng hình thức Slide, Video 7 sản phẩm, trưng bày chuyên đề 3 chuyên đề, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các chương trình nghệ thuật.

4.2. Hoạt động thể thao

- Thể thao quần chúng

Phối hợp Bộ Công an tổ chức giải Marathon “*Hành trình theo chân Bác - Vì An ninh Tổ quốc*”; phối hợp với thành phố Hồ Chí Minh tổ chức chặng Đua xe đạp tranh Cúp Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh năm 2025; phối hợp với Đài Truyền hình Nghệ An tổ chức giải Cúp Truyền hình Nghệ An - Bia Sao Vàng lần thứ I năm 2025.

Tổ chức Lễ phát động Ngày chạy Olympic *"Vì sức khỏe toàn dân"* và giải Việt dã tỉnh Nghệ An năm 2025 gắn với cuộc vận động *"Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"*; Hội thi thể thao Lễ hội Làng Sen. Tổ chức lễ phát động toàn dân tập luyện môn Bơi phồng, chống đuối nước cấp tỉnh Nghệ An năm 2025. Chỉ đạo các hoạt động thể thao tại lễ hội Sắc Xuân miền Tây năm 2025. Triển khai công tác đặt hàng đào tạo bóng đá trẻ năm 2025.

Phối hợp với Tổng cục Thể dục Thể thao tổ chức 2 giải do Trung ương ủy quyền, giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia, kết quả 1HCV, 1HCB; giải vô địch Vật dân tộc quốc gia, kết quả 2HCV, 4HCB. Tham gia thi đấu giải vô địch Đẩy gậy, vô địch Kéo co toàn quốc tại Điện Biên đạt 1 HCV, 1HCB, 4HCB.

- Thể thao thành tích cao

Tính đến ngày 31/5/2025, tham gia 30 giải thi đấu thể thao thành tích cao do Trung ương tổ chức đạt được 140 huy chương các loại (42HCV, 46HCB, 52HCB), trong đó, tham dự giải thế giới (1 HCV, 2 HCB), giải vô địch quốc gia (8 HCV, 11HCB, 8 HCB), giải Cúp CLB toàn quốc (07HCV, 9, HCB, 11, HCB); giải vô địch cá nhân, đội xuất sắc và các giải khác (26 HCV, 24 HCB, 33 HCB)

Sáu tháng đầu năm 2025, CLB Sông Lam tổ chức tuyển chọn 25 lớp năng khiếu bóng đá cơ sở trên địa bàn tỉnh Nghệ An; đội 1 câu lạc bộ bóng đá Sông Lam thi đấu giải chuyên nghiệp quốc gia hiện đứng thứ 12/14 sau khi kết thúc vòng đấu thứ 24/26; đội U19 Sông Lam Nghệ An tham dự giải Bóng đá U19 toàn quốc năm, đạt thành tích giành huy chương Bạc.

5. Trật tự, an toàn xã hội

Lực lượng chức năng tập trung phương tiện, áp dụng đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, tổ chức tấn công, trấn áp các loại tội phạm, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, góp phần ổn định an ninh trật tự, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phạm pháp kinh tế: Tháng 6 năm 2025 toàn tỉnh xảy ra 123 vụ, bắt giữ 150 đối tượng. Chủ yếu là hành vi vận chuyển, mua bán, tàng trữ hàng hoá, sản phẩm động vật không rõ nguồn gốc, xuất xứ, gian lận thương mại, khai thác khoáng sản trái phép, tạm giữ 200m³ đất, cát, hơn 300 sản lát, 2 tấn sản phẩm động vật, 3 tấn gạo, 2.000 sản phẩm hàng hoá với tổng giá trị hơn 1 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 48,19% (+40 vụ), số đối tượng tăng 59,57% (+56 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 81,36% (-537 vụ), số đối tượng giảm 78,75% (-556 đối tượng). Lũy kế 6 tháng năm 2025, xảy ra 1.481 vụ, với 1.732 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 52,47% (-1.635 vụ), số đối tượng giảm 50,17% (-1.744 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 40 vụ, 109 đối tượng phạm pháp hình sự. So với tháng trước số vụ giảm 50% (-40 vụ), số đối tượng giảm 25,85% (-38 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 20% (-10 vụ), số đối tượng tăng 36,25% (+29 đối tượng). Lũy kế 6 tháng năm 2025, xảy ra 418 vụ, với 1.225 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 24,96% (-139 vụ), số đối tượng giảm 18,11% (-271 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy ra 11 vụ với 20 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy, thu giữ hơn 715 gram heroin, 13.833 viên ma túy tổng hợp, 1,5kg ma túy đá. So với tháng trước số vụ giảm 52,17% (-12 vụ), số đối tượng giảm 58,33% (-28 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 94,36% (-184 vụ), số đối tượng giảm 91,87% (-226 đối tượng). Lũy kế 6 tháng năm 2025, xảy ra 245 vụ, với 396 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 65,54% (-466 vụ), số đối tượng giảm 56,82% (-521 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 5 vụ với 6 đối tượng. So với tháng trước số vụ giảm 85,29% (-29 vụ), số đối tượng giảm 85,37% (-35 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 73,68% (-14 vụ), số đối tượng giảm 71,43% (-15 đối tượng). Lũy kế 6 tháng năm 2025, xảy ra 154 vụ, với 173 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 40% (+44 vụ), số đối tượng tăng 35,16% (+45 đối tượng).

- Mại dâm: Lũy kế 6 tháng năm 2025 phát hiện 3 vụ với 9 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 70% (-7 vụ), số đối tượng giảm 40% (-6 đối tượng).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm chết 21 người, bị thương 6 người, ước giá trị thiệt hại 443 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 12,9% (-4 vụ), số người bị chết tăng 23,53% (+4 người), số người bị thương giảm 64,71% (-11 người). So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 18,18% (-6 vụ), số người chết tăng 50% (+7 người), số người bị thương giảm 71,43% (-15 người). Lũy kế 6 tháng năm 2025 xảy ra 197 vụ, giảm 4,83% (-10 vụ), làm chết 146 người, tăng 26,96% (+31 người), bị thương 107 người, giảm 20,15% (-27 người).

- Cháy nổ: Trong tháng xảy ra 2 vụ cháy nổ, không có người chết và bị thương, gây thiệt hại 40 triệu đồng. Lũy kế 6 tháng năm 2025, xảy ra 29 vụ cháy nổ, so với cùng kỳ năm trước số giảm 54,69% (-35 vụ), ước tính giá trị thiệt hại là 173 triệu đồng.

- Đánh bạc: Trong tháng phát hiện 5 vụ đánh bạc với 26 đối tượng tham gia. Thu và chứng minh số tiền các đối tượng giao dịch đánh bạc hơn 450 triệu đồng và một số tài sản khác (trong đó: xử lý hồ sơ 5 vụ, 22 đối tượng).

C. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Để đạt kết quả kịch bản tăng trưởng quý III, phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2025 đạt mức tăng trưởng khá, các cấp, các ngành cần tập trung, nỗ lực thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Một là, Tiếp tục đổi mới, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành; tập trung rà soát, đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030;

Hai là, Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực;

Ba là, Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và 3 chương trình mục tiêu quốc gia; tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách;

Bốn là, Tăng cường công tác quy hoạch; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; phát triển đô thị, nhà ở. Tập trung tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành quốc gia đã được phê duyệt;

Năm là, Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để cải thiện và nâng cao thứ hạng;

Sáu là, Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ;

Bảy là, Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, thể thao, y tế, lao động việc làm và bảo đảm an sinh xã hội. Tuyên truyền, tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh;

Tám là, Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu. Tổ chức thực hiện hiệu quả Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Chín là, Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC);

Mười là, Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hợp tác, liên kết phát triển vùng với các địa phương. Triển khai thực hiện Chương trình hoạt động đối ngoại năm 2025 bảo đảm tính hiệu quả, thực chất, có trọng tâm, trọng điểm;

Mười một là, Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; tăng cường công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

Mười hai là, Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ TK;
- Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các phòng nghiệp vụ Chi cục;
- Lưu TH.



Phan Trường Sơn

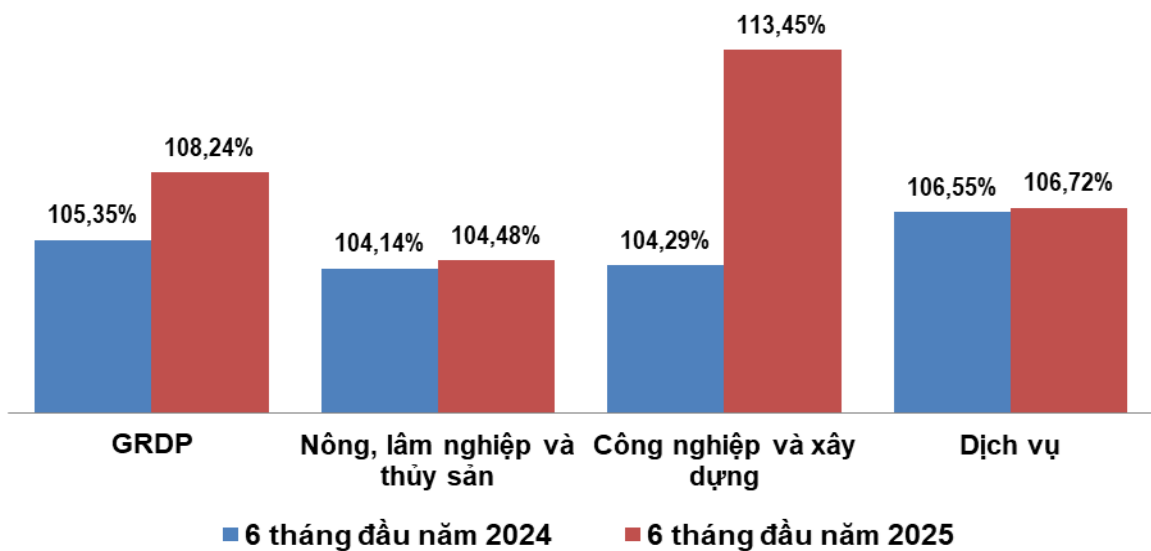


TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

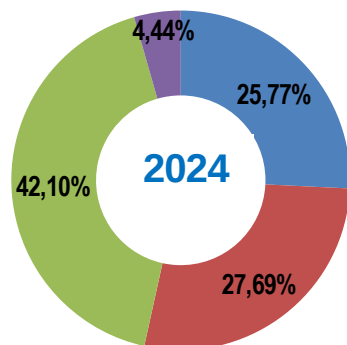
THÁNG SÁU VÀ 6 THÁNG NĂM 2025

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)

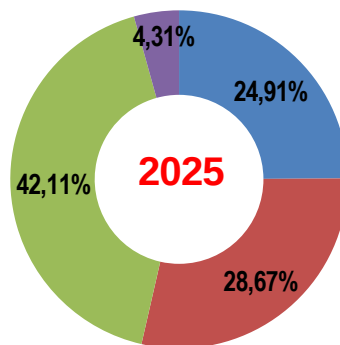
Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước



Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản
■ Dịch vụ



■ Công nghiệp và xây dựng
■ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến 20/6/2025



Gieo trồng lúa và hoa màu
(Ha; so sánh cùng kỳ năm 2024)

90.602

▼ 0,42%

Lúa Đông Xuân

48.410,9

▲ 4,96%

Lúa Hè Thu

35.639,5

▼ 3,92%

Ngô

8.221,9

▼ 7,99%

Lạc

2.497,7

▼ 5,72%

Khoai lang

29.338,6

▼ 0,92%

Rau các loại

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 6/2025 so với cùng kỳ năm trước



Trâu

248,1

Nghìn con

▼ 1,39%



Bò

561,1

Nghìn con

▲ 2,81%



Lợn

894,2

Nghìn con

▲ 4,1%



Gia cầm

38.386

Nghìn con

▲ 7,07%

Lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2025



12.749^{ha}

▲ 11,0%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

934,5 nghìn m³

▲ 9,06%

Sản lượng gỗ khai thác



Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2025

Tổng số

149,8 nghìn tấn

▲ 4,4%

Nuôi trồng

38,9 nghìn tấn

▲ 6,58%

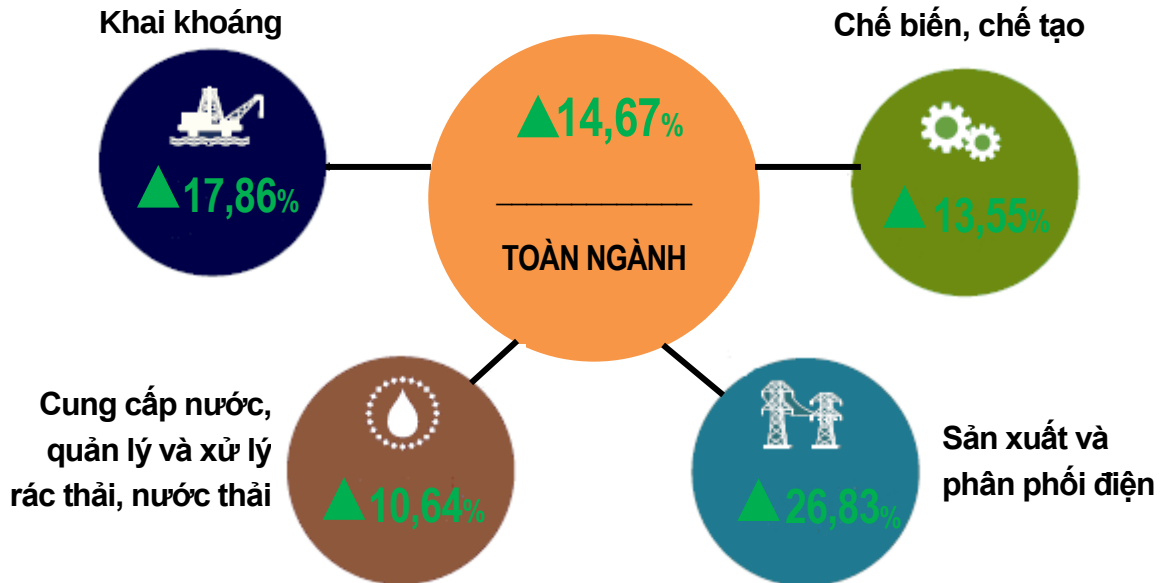
Khai thác

110,9 nghìn tấn

▲ 3,66%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

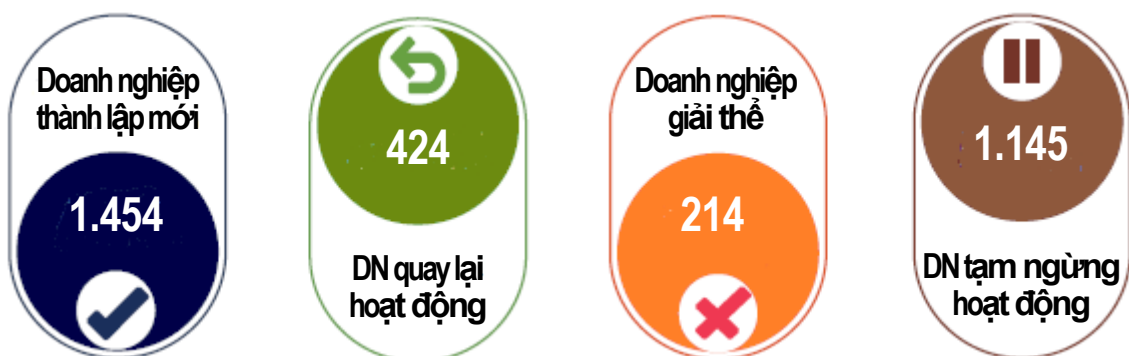
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

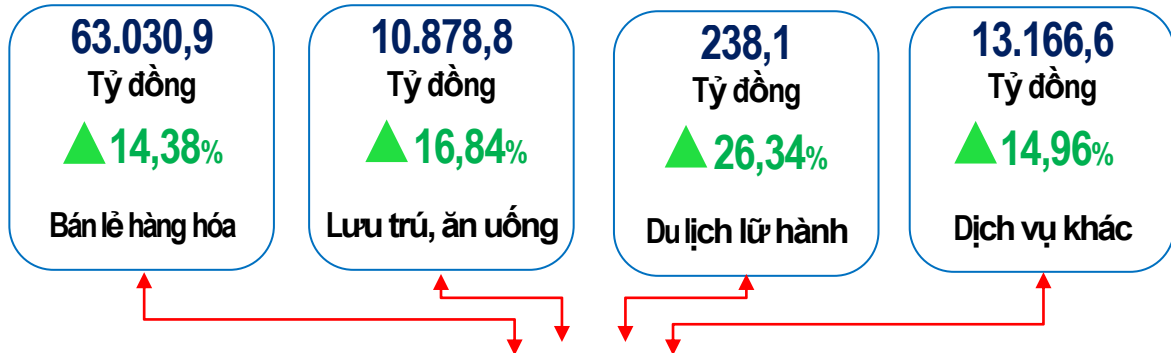


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



TỔNG SỐ | 87.314,4 tỷ đồng ▲ **14,8%**

Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

72,6 triệu lượt khách ▲ **1,22%**

Luân chuyển

5.488,2 triệu khách.km ▲ **11,86%**

Vận tải hàng hóa



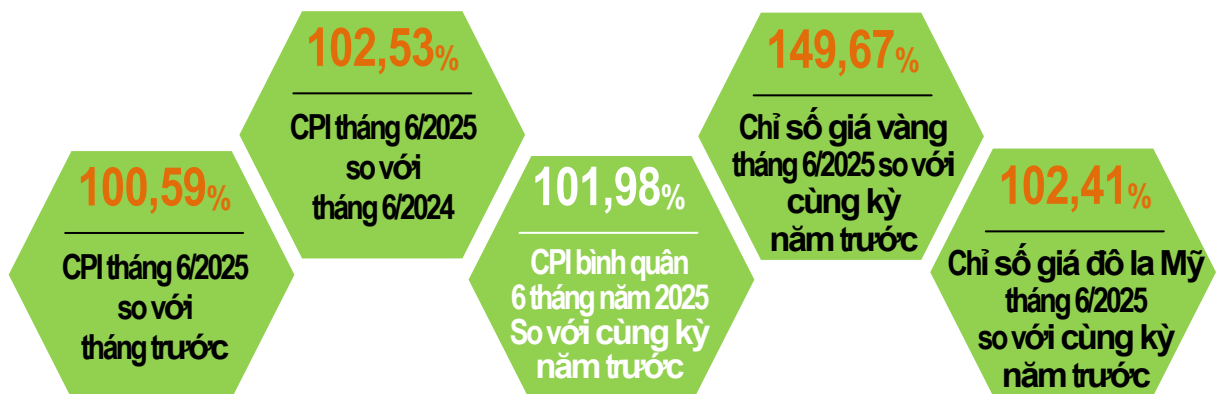
Vận chuyển

88,7 triệu tấn ▲ **4,44%**

Luân chuyển

2.893,3 triệu tấn.km ▲ **5,8%**

CHỈ SỐ GIÁ



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2024

Tổng số

52.039,1 tỷ đồng ▲ 7,19%

Nhà nước

7.028,4

tỷ đồng

▼ 0,94%

Ngoài NN

30.253,3

tỷ đồng

▼ 2,96%

FDI

14.757,3

tỷ đồng

▲ 43,59%

XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp đánh giá xu hướng SXKD chế biến, chế tạo Quý II/2025 so với quý trước

34,41%



Tốt hơn

43,01%



Giữ nguyên

22,58%



Khó khăn hơn

Doanh nghiệp dự báo xu hướng SXKD chế biến, chế tạo Quý III/2025

32,26%



Tốt hơn

48,39%



Giữ nguyên

12,9%



Khó khăn hơn

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy

3.108 ca mắc ▲ 1,37%

0 ca tử vong

Ngộ độc

719 vụ ▼ 5,64%

697 người ▼ 5,43%

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 30/5/2025

11.069 người nhiễm HIV, trong đó 6.656 người bị bệnh AIDS

Số người chết do AIDS: 4.694 người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

197

▼ 4,83%

Số người chết

146

▲ 26,96%

Số người bị thương

107

▼ 20,15%

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

1.481 vụ ▼ 52,47%

1.732 đối tượng ▼ 50,17%

Hình sự

418 vụ ▼ 24,96%

1.225 đối tượng ▼ 18,11%

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

245 vụ ▼ 65,54%

396 đối tượng ▼ 56,82%

**SỔ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2025
TỈNH NGHỆ AN**

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2025	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2025	So với năm 2024 (%)
GRDP	110.818.567	100,00	56.738.735	108,24
Tổng số VA	106.039.339	95,69	54.257.634	108,36
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	27.598.938	24,91	12.728.053	104,48
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	20.654.325	18,64	9.473.222	103,89
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2.644.019	2,39	1.299.305	107,58
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	4.300.594	3,88	1.955.526	105,38
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	31.774.639	28,67	18.442.495	113,45
Công nghiệp	17.612.590	15,89	10.332.764	114,42
Khai khoáng	1.256.607	1,13	767.549	117,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.343.937	12,04	7.318.527	111,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	2.738.078	2,47	2.070.657	125,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	273.968	0,25	176.031	110,94
Xây dựng	14.162.049	12,78	8.109.731	112,24
Khu vực III (Dịch vụ)	46.665.762	42,11	23.087.085	106,72
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	8.350.874	7,54	3.645.687	106,28
Vận tải kho bãi	4.178.802	3,77	2.405.539	109,70
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.563.866	2,31	1.235.143	109,58
Thông tin và truyền thông	2.726.770	2,46	2.582.404	105,32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.118.971	3,72	2.289.174	106,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.433.037	6,71	3.521.056	101,91
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.056.676	0,95	653.912	106,82
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	808.620	0,73	528.370	112,15
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH	3.887.490	3,51	2.012.719	113,31
Giáo dục và đào tạo	6.477.736	5,85	2.953.579	107,62
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.435.040	4,00	902.856	103,23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	300.386	0,27	181.557	110,25
Hoạt động dịch vụ khác	298.478	0,27	162.424	99,53
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	29.016	0,03	12.664	107,00
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.779.228	4,31	2.481.101	105,59

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	137.105,0	139.012,9	101,39
Lúa đông xuân	90.981,3	90.602,0	99,58
Lúa hè thu	46.123,7	48.410,9	104,96
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	37.092,6	35.639,5	96,08
Khoai lang	2.649,2	2.497,7	94,28
Đậu tương	96,3	81,9	85,04
Lạc	8.936,4	8.221,9	92,01
Rau các loại	29.612,4	29.338,6	99,08
Đậu các loại	1.572,3	1.579,5	100,46

3. Tiến độ sản xuất vụ Hè thu có đến ngày 20 tháng 6 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: ha</i>		
	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	59.553,0	61.613,9	103,46
1. Cây lúa	46.123,7	48.410,9	104,96
- Lúa lai	3.685,7	3.708,5	100,62
- Lúa thuần	42.438,0	44.702,5	105,34
Trong đó: Lúa chất lượng cao	14.290,7	15.472,5	108,27
2. Cây Ngô	2.469,3	2.386,2	96,63
- Ngô lấy hạt	2.366,5	2.289,2	96,73
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	102,8	97,0	94,36
3. Khoai lang	102,2	105,7	103,42
4. Cây lạc	71,2	53,5	75,14
5. Đậu tương	-	-	-
6. Cây vừng	2.260,0	2.206,2	97,62
7. Cây rau, đậu các loại và hoa	3.470,4	3.488,7	100,53
Trong đó: + Rau các loại	3.463,2	3.482,3	100,55
8. Đậu/đỗ các loại	573,2	557,4	97,24
9. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	4.483,0	4.405,3	98,27
Trong đó:			
+ Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	4.083,7	4.012,9	98,27

4. Ước diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông Xuân năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2024	Ước tính năm 2025	So sánh %
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	184.247,3	181.354,1	98,43
I. Lúa	Ha	90.981,3	90.602,0	99,58
Diện tích gieo trồng	Ha	90.981,3	90.602,0	99,58
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	69,09	66,10	95,67
Sản lượng	Tấn	628.634,9	598.913,7	95,27
II. Ngô và cây lương thực có hạt		34.726,1	33.350,3	96,04
Diện tích gieo trồng	Ha	34.726,1	33.350,3	96,04
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	49,94	51,17	102,48
Sản lượng	Tấn	173.406,6	170.660,7	98,42
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	3.326,1	3.197,9	96,15
1. Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.547,0	2.392,0	93,91
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	76,74	78,49	102,28
Sản lượng	Tấn	19.545,7	18.774,8	96,06
IV. Cây Mía	Ha	74,6	91,9	123,26
Diện tích gieo trồng	Ha	74,56	91,9	123,26
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	472,87	493,25	104,31
Sản lượng	Tấn	3.525,7	4.533,0	128,57
V. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	54,5	49,0	89,91
Thuốc lào				
Diện tích gieo trồng	Ha	54,5	49,0	89,91
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	19,36	19,86	102,58
Sản lượng	Tấn	105,5	97,3	92,23
VI. Cây lấy sợi	Ha	3,2	3,2	100,00
Cây lấy sợi khác (gai,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,2	3,2	100,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	14,38	14,06	97,83
Sản lượng	Tấn	4,6	4,5	97,83
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	9.114,7	8.406,9	92,23
1. Đậu tương (đậu nành)				
Diện tích gieo trồng	Ha	96,3	91,9	95,43
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	14,43	13,53	93,71
Sản lượng	Tấn	139,0	124,3	89,42

4. (Tiếp theo) Ước diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông Xuân năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2024	Ước tính năm 2025	So sánh %
2. Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.865,2	8.168,4	92,14
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	28,15	28,10	99,83
Sản lượng	Tấn	24.957,0	22.956,4	91,98
3. Vừng (mè)				
Diện tích gieo trồng	Ha	153,2	146,6	95,69
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	8,69	8,96	103,01
Sản lượng	Tấn	133,2	131,3	98,57
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa	Ha	27.289,4	27.000,5	98,94
1. Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	26.149,2	25.856,3	98,88
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	153,63	156,20	101,67
Sản lượng	Tấn	401.719,3	403.869,8	100,54
2. Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	999,1	1.022,1	102,30
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	13,46	13,75	102,17
Sản lượng	Tấn	1.344,4	1.405,2	104,52
3. Hoa các loại	Ha	141,1	122,1	86,53
IX. Cây hằng năm khác	Ha	18.677,4	18.652,4	99,87
1. Cây gia vị hằng năm	Ha	878,6	790,0	89,92
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm	Ha	877,5	915,4	104,31
3. Cây hằng năm khác còn lại	Ha	16.921,3	16.947,0	100,15

5. Ước tính cây lâu năm 6 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức 6 tháng năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ	Ha	44.178,7	44.771,1	101,34
I. Cây ăn quả	Ha	20.341,3	20.754,6	102,03
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới	Ha	11.534,6	11.771,1	102,05
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	800,7	783,3	97,82
Sản lượng thu hoạch	Tấn	3.523,0	3.423,0	97,16
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	4.096,6	4.186,1	102,19
Sản lượng thu hoạch	Tấn	56.397,0	58.500,0	103,73
Dứa/ thơm/ khóm				
Diện tích hiện có	Ha	1.659,0	1.714,0	103,32
Sản lượng thu hoạch	Tấn	24.292,0	25.200,0	103,74
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt	Ha	6.662,3	6.814,9	102,29
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	2.107,2	2.155,8	102,31
Sản lượng thu hoạch	Tấn	10.340,0	10.700,0	103,48
Quýt				
Diện tích hiện có	Ha	937,4	958,7	102,27
Sản lượng thu hoạch	Tấn	610,0	630,0	103,28
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	1.862,1	1.919,7	103,10
Sản lượng thu hoạch	Tấn	5.005,0	5.200,0	103,90
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	Ha	543,0	545,8	100,52
5. Nhãn, vải	Ha	1.540,9	1.548,0	100,46
6. Cây ăn quả khác	Ha	53,8	64,5	119,89
II. Cây lấy quả chứa dầu	Ha	186,9	179,6	96,09
1. Dừa				
Diện tích hiện có	Ha	118,6	115,8	97,68
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.505,0	2.600,0	103,79
III. Hồ tiêu	Ha	169,4	166,7	98,43
IV. Cao su	Ha	8.731,8	8.705,6	99,70
V. Cà phê	Ha	8,8	7,7	87,30

5. (Tiếp theo) Ước tính cây lâu năm 6 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức 6 tháng năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
VI. Chè	Ha	11.876,6	12.016,0	101,17
1. Chè búp				
Diện tích hiện có	Ha	8.642,5	8.763,0	101,39
Sản lượng thu hoạch	Tấn	41.500,0	43.150,0	103,98
2. Chè hái lá				
Diện tích hiện có	Ha	3.234,2	3.253,0	100,58
Sản lượng thu hoạch	Tấn	27.414,0	28.230,0	102,98
VII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm	Ha	1.855,0	1.889,8	101,88
1. Cây gia vị lâu năm	Ha	75,9	80,2	105,68
2. Cây dược liệu lâu năm	Ha	1.779,1	1.809,6	101,71
VIII. Cây lâu năm khác	Ha	1.008,9	1.051,1	104,18
1. Cây cảnh lâu năm	Ha	405,8	434,1	106,97
2. Cây lâu năm khác còn lại	Ha	603,1	617,0	102,30

6. Chăn nuôi tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Trâu	con	251.619	248.122	98,61	-3.497
2. Bò	con	545.797	561.124	102,81	15.327
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>con</i>	80.536	80.912	100,47	376
3. Lợn	con	858.972	894.225	104,10	35.253
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	35.850	38.386	107,07	2.536
Trong đó: Gà	1000 con	30.936	33.276	107,56	2.340

7. Sản phẩm chăn nuôi các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	85.657	91.976	177.633	105,02	106,07	105,56
Thịt trâu	Tấn	6.022	5.890	11.912	102,87	104,14	103,49
Thịt bò	"	8.462	8.006	16.468	104,48	104,00	104,25
Thịt lợn	"	43.318	44.597	87.915	104,01	105,12	104,57
Thịt gia cầm	"	27.855	33.483	61.338	107,29	108,22	107,80
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng	1000 quả	203.034	157.756	360.790	103,66	105,31	104,38
Sữa	Tấn	98.035	107.516	205.551	112,79	105,71	108,97

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.681	12.749	100,46	111,00
Sản lượng gỗ khai thác	M3	152.186	934.471	99,35	109,06
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	81	209	218,92	168,55
Diện tích rừng bị phá	Ha	22	59	193,78	149,53
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	988	3.320	69,54	95,79

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	5.980	6.769	12.749	112,48	109,73	111,00
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	328.207	606.264	934.471	108,70	109,25	109,06
Sản lượng củi khai thác	Ste	210.206	332.737	542.943	105,40	95,86	99,34
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	39	170	209	216,67	160,37	168,55
Diện tích rừng bị phá	Ha	17	42	59	273,55	126,88	149,53
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1.334	1.986	3.320	111,30	96,05	98,59

10. Sản lượng thủy sản tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	30.346	110.908	104,06	103,66
- Cá	Tấn	26.051	92.330	103,59	103,40
- Tôm	Tấn	352	1.181	106,99	104,98
- Thủy sản khác	Tấn	3.943	17.397	106,97	105,00
2. Nuôi trồng thủy sản					
2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	0,95	11,45	105,56	104,09
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	32	689	106,67	104,71
2.2. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	7.427	38.873	107,75	106,58
- Cá	Tấn	5.800	32.345	107,85	106,44
- Tôm	Tấn	1.409	4.796	107,80	108,12
- Thủy sản khác	Tấn	218	1.732	104,81	105,03

11. Sản lượng thủy sản các quý năm 2025

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Tổng sản lượng thủy sản	60.768,0	92.755,0	153.523,0	104,44	104,36	104,39
Cá	51.814,3	74.487,6	126.301,9	104,37	104,04	104,17
Tôm	856,0	5.204,0	6.060,0	107,93	107,37	107,45
Thủy sản khác	8.097,7	13.063,4	21.161,1	104,50	105,07	104,85
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	18.560,9	20.312,1	38.873,0	104,59	108,46	106,58
Cá	16.664,3	15.680,6	32.344,9	104,56	108,51	106,44
Tôm	382,0	4.414,0	4.796,0	107,61	108,16	108,12
Thủy sản khác	1.514,6	217,5	1.732,1	104,24	110,97	105,04
Sản lượng thủy sản khai thác	42.207,1	72.442,9	114.650,0	104,37	103,27	103,67
Cá	35.150,0	58.807,0	93.957,0	104,28	102,91	103,42
Tôm	474,0	790,0	1.264,0	108,19	103,13	104,98
Thủy sản khác	6.583,1	12.845,9	19.429,0	104,56	104,98	104,83
<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	40.231,1	70.676,9	110.908,0	104,35	103,28	103,66

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 5 năm 2025 so với tháng 5 năm 2024	Tháng 6 năm 2025 so với tháng 5 năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng 6 năm 2024	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	118,37	102,88	118,42	114,67
Khai khoáng	114,35	103,36	128,99	117,86
Khai khoáng khác	114,35	103,36	128,99	117,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,72	100,36	115,79	113,55
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,72	97,91	122,28	118,03
Sản xuất đồ uống	91,33	112,64	92,45	92,64
Dệt	53,93	89,72	46,56	59,66
Sản xuất trang phục	100,54	102,04	95,62	98,70
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	103,31	103,05	93,54	102,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,80	91,13	100,29	95,16
In, sao chép bản ghi các loại	88,62	100,19	84,53	86,31
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	63,30	110,83	277,52	92,80
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109,27	90,36	67,45	96,89
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,64	112,58	122,79	107,21
Sản xuất kim loại	71,08	150,67	125,01	97,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,90	83,10	82,24	99,75
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	296,73	100,98	247,44	295,92
Sản xuất thiết bị điện	132,53	101,36	145,20	123,47
Sản xuất phương tiện vận tải khác	99,15	102,15	99,08	97,44
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	144,93	95,98	139,77	122,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	205,65	75,96	122,52	194,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	151,99	124,95	138,00	126,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,11	102,40	112,09	110,64
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,16	106,82	110,78	107,83
Thoát nước và xử lý nước thải	63,80	61,73	35,74	46,90
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	121,54	95,00	117,35	118,04

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Toàn ngành công nghiệp	110,29	119,01
Khai khoáng	106,67	128,51
Khai khoáng khác	106,67	128,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,39	116,73
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,97	122,02
Sản xuất đồ uống	93,88	91,60
Dệt	71,91	51,80
Sản xuất trang phục	98,69	98,72
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104,89	100,93
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,92	100,93
In, sao chép bản ghi các loại	86,58	86,08
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,89	87,18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,39	93,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,24	113,07
Sản xuất kim loại	90,34	106,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,01	95,31
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	351,00	265,43
Sản xuất thiết bị điện	105,05	140,10
Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,50	99,32
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,73	136,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	873,50	143,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,63	140,33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,45	110,82
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,09	108,48
Thoát nước và xử lý nước thải	52,46	41,63
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,42	117,68

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô						
1 hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	71.506	77.645	447.619	66,40	76,11
2 Đá xây dựng khác	M3	545.152	562.159	2.790.927	186,51	142,15
3 Nước mắm	1000 lít	11.596	12.178	88.611	43,18	71,79
4 Sữa tươi	1000 lít	26.691	25.770	172.520	120,08	111,60
5 Sữa chua	Tấn	5.724	5.506	28.319	129,90	123,16
6 Đường RS	Tấn	-	-	122.231	-	119,63
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	15.086	15.283	90.059	93,86	99,19
8 Bia đóng chai	1000 lít	2.705	3.084	14.404	85,73	80,52
9 Bia đóng lon	1000 lít	8.275	9.303	45.893	93,61	94,76
10 Sợi	Tấn	535	480	2.970	46,56	59,66
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	576	589	3.146	99,56	110,33
12 Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.269	7.409	42.746	98,26	97,63
13 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	345	347	2.080	29,41	65,47
14 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	14.027	13.844	89.422	43,82	62,86
15 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đầu	Triệu cái	7.000	7.200	41.800	94,74	86,90
16 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	5.408	4.817	26.349	103,45	96,34
17 Thùng carton	1000 chiếc	1.635	1.773	9.996	82,81	87,92
18 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	167	167	930	84,53	86,31
19 Ôxy	Tấn	6	6	36	101,67	86,73
20 Phân NPK	Tấn	4.470	4.967	22.910	291,97	93,04
21 Ống nhựa Tiên phong	Tấn	1.670	1.403	8.371	103,31	109,34
22 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	3.400	3.500	21.400	43,21	82,15
23 Clanhke xi măng	Tấn	643.225	782.040	3.973.565	133,28	117,19
24 Xi măng	Tấn	761.089	890.795	4.548.767	129,52	110,19
25 Bê tông tươi	M3	27.600	20.977	146.529	54,55	57,25

14. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	8	4	36	43,48	1,49
26 Bột đá	Tấn	52.906	50.366	301.063	116,63	97,27
28 Ống thép Hoa Sen	Tấn	2.113	3.200	16.625	126,53	97,90
29 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	302	307	1.689	113,19	111,76
30 Tôn lợp	Tấn	118.667	89.755	692.396	69,24	91,68
31 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	132.397	109.720	842.912	273,43	412,79
32 Vỏ hộp lon bia	Tấn	604	609	3.664	100,42	103,28
33 Thiết bị bán dẫn	Tấn	369	450	1.336	-	-
34 Micrô	1000 cái	19.626	19.000	116.552	306,57	553,86
35 Tai nghe không nối với micro	1000 cái	6.907	6.912	33.026	127,55	143,96
36 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	4.651	3.000	23.083	115,17	104,21
37 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	1.000.061	1.004.786	4.792.291	143,83	122,20
38 Dock sạc	1000 cái	1.854	2.000	9.787	155,22	132,58
39 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn	Triệu đồng	212	216	1.222	99,08	97,44
40 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.881	4.167	24.304	95,62	88,02
41 Bộ sa lông	Bộ	1.457	1.531	8.890	102,48	97,17
42 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	480	492	2.788	114,86	112,88
43 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	8.897	6.759	24.734	122,52	194,54
44 Điện sản xuất	Triệu KWh	330	442	1.594	159,43	141,96
45 Điện thương phẩm	Triệu KWh	467	471	2.509	89,27	101,26
46 Nước uống được	1000 m3	3.453	3.688	19.351	110,78	107,83
47 Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	238	147	1.047	35,74	46,90
48 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	15.540	14.764	87.695	117,35	118,04

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	223.795	223.824	100,01	71,50
Đá xây dựng khác	M3	1.027.476	1.763.451	171,63	174,37
Nước mắm	1000 lít	49.749	38.862	78,12	69,49
Sữa tươi	1000 lít	93.424	79.096	84,66	113,93
Sữa chua	Tấn	11.392	16.927	148,59	122,48
Đường RS	Tấn	97.088	25.143	25,90	268,13
Thức ăn cho gia súc	Tấn	45.618	44.442	97,42	94,56
Bia đóng chai	1000 lít	5.770	8.634	149,64	87,40
Bia đóng lon	1000 lít	21.539	24.354	113,07	92,35
Sợi	Tấn	1.400	1.570	112,14	51,80
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.432	1.715	119,74	107,20
Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	20.624	22.122	107,26	98,86
Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	1.125	954	84,80	46,89
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	40.486	48.935	120,87	56,04
Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	Triệu cái	20.100	21.700	107,96	93,94
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	11.616	14.733	126,84	102,94
Thùng carton	1000 chiếc	5.023	4.972	98,98	87,92
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	433	497	114,57	86,08
Ôxy	Tấn	18	18	100,22	98,86
Phân NPK	Tấn	10.890	12.020	110,38	86,82
Ống nhựa Tiên phong	Tấn	3.674	4.697	127,84	120,56
Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng	Tấn	11.000	10.400	94,55	66,03
Clanhke xi măng	Tấn	1.887.411	2.086.154	110,53	112,89
Xi măng	Tấn	2.093.078	2.455.689	117,32	118,96
Bê tông tươi	M3	69.910	76.619	109,60	53,26

15. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông					
26 hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	16	20	125,00	217,39
27 Bột đá	Tấn	142.898	158.165	110,68	101,75
28 Ống thép Hoa Sen	Tấn	8.792	7.833	89,09	107,89
29 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	789	900	114,04	115,56
30 Tôn lợp	Tấn	378.197	314.199	83,08	85,98
31 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	515.217	327.695	63,60	289,41
32 Vỏ hộp lon bia	Tấn	1.884	1.779	94,43	94,86
33 Thiết bị bán dẫn khác	1000 cái	214,5	1.121,6	522,83	-
34 Micrô	1000 cái	60.206	56.345	93,59	351,98
35 Tai nghe không nối với micro	1000 cái	12.461	20.565	165,03	142,09
36 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	8.784.540	14.298.314	162,77	142,95
37 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	1.912.134	2.880.157	150,63	142,75
38 Dock sạc	1000 cái	4.253	5.534	130,10	123,90
39 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn	Triệu đồng	590	632	107,03	99,32
40 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	12.279	12.025	97,93	92,65
41 Bộ sa lông	Bộ	4.445	4.445	100,00	100,56
42 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	1.359	1.429	105,11	119,90
43 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	7.737	16.997	219,70	143,70
44 Điện sản xuất	Triệu KWh	587	1.007	171,68	164,87
45 Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.147	1.363	118,83	97,04
46 Nước uống được	1000 m3	8.971	10.381	115,72	108,48
47 Dịch vụ làm sạch bề phốt và bề chứa	Triệu đồng	570	477	83,69	41,63
48 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	43.279	44.416	102,63	117,68

16. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	23.016.244	29.022.822	52.039.066	108,02	106,53	107,19
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.495.898	3.059.744	5.555.642	103,15	92,97	97,28
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	44.704	68.915	113.619	26,73	48,14	36,60
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	44.987	447.462	492.449	14,43	592,69	127,14
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	12.933.470	17.319.799	30.253.269	92,74	100,53	97,04
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7.047.598	7.709.757	14.757.355	168,30	126,60	143,59
Vốn huy động khác	449.587	417.145	866.732	165,25	100,67	126,26

**17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	665.087	728.104	3.814.762	38,13	96,63
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	309.109	340.822	1.767.188	37,48	86,81
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	196.842	221.340	1.175.075	38,88	85,28
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>127.452</i>	<i>144.669</i>	<i>766.831</i>	<i>38,82</i>	<i>112,41</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	73.125	78.652	432.805	37,73	71,49
Vốn nước ngoài (ODA)	31.587	32.566	113.869	27,17	1.071,20
Xổ số kiến thiết	2.354	2.645	13.839	38,44	125,13
Vốn khác	5.201	5.619	31.600	34,94	103,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	219.238	246.908	1.280.927	39,34	102,05
Vốn cân đối ngân sách huyện	165.395	189.815	966.125	39,72	111,95
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>104.162</i>	<i>119.427</i>	<i>607.758</i>	<i>39,71</i>	<i>82,77</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	47.198	49.569	275.454	38,09	78,80
Vốn khác	6.645	7.524	39.348	39,23	92,15
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	136.740	140.374	766.647	37,71	116,67
Vốn cân đối ngân sách xã	113.025	117.142	635.270	38,17	127,41
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>67.215</i>	<i>69.974</i>	<i>379.175</i>	<i>38,14</i>	<i>91,84</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17.687	17.295	98.191	35,69	83,15
Vốn khác	6.028	5.937	33.186	35,40	82,10

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.785.078	3.814.762	96,57	96,63
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	818.159	1.767.188	85,42	86,81
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	566.592	1.175.075	87,26	85,28
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>370.328</i>	<i>766.831</i>	<i>115,20</i>	<i>112,41</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	208.970	432.805	72,31	71,49
Vốn nước ngoài (ODA)	20.310	113.869,0	-	1.071,2
Xổ số kiến thiết	6.616	13.839	128,19	125,13
Vốn khác	15.671	31.600	108,80	103,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	605.918	1.280.927	104,90	102,05
Vốn cân đối ngân sách huyện	455.092	966.125	116,42	111,95
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>286.130</i>	<i>607.758</i>	<i>86,02</i>	<i>82,77</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	132.175	275.454	79,22	78,80
Vốn khác	18.651	39.348	93,97	92,15
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	361.001	766.647	115,30	116,67
Vốn cân đối ngân sách xã	298.131	635.270	125,96	127,41
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>178.087</i>	<i>379.175</i>	<i>91,69</i>	<i>91,84</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	46.973	98.191	80,41	83,15
Vốn khác	15.897	33.186	88,38	82,10

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	9.482.841	9.913.646	63.030.921	110,97	114,38
Lương thực, thực phẩm	4.596.954	4.880.816	31.707.136	105,43	114,21
Hàng may mặc	400.818	417.536	2.628.380	107,02	115,74
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	695.345	724.102	4.293.557	119,67	129,31
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	59.980	60.065	363.383	92,38	114,37
Gỗ và vật liệu xây dựng	666.141	701.494	4.067.643	106,99	100,08
Ô tô các loại	1.024.992	1.062.760	8.361.860	124,78	131,73
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	159.510	164.101	976.643	106,19	91,27
Xăng, dầu các loại	1.118.865	1.126.798	6.030.392	121,9	101,22
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	76.704	77.241	474.184	100,82	103,57
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	70.749	66.025	393.613	173,06	142,05
Hàng hóa khác	294.095	307.833	1.801.778	140,66	134,43
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	318.689	324.875	1.932.352	100,36	100,78

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	34.063.433	28.967.488	119,09	109,31
Lương thực, thực phẩm	17.937.381	13.769.755	122,66	104,79
Hàng may mặc	1.411.228	1.217.152	125,94	105,81
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.209.467	2.084.090	143,74	116,87
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	178.409	184.974	139,68	97,35
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.014.059	2.053.584	99,22	100,95
Ô tô các loại	5.172.599	3.189.261	146,96	112,78
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	461.841	514.802	77,54	108,51
Xăng, dầu các loại	2.358.410	3.671.982	77,80	125,49
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	243.966	230.218	106,89	100,27
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	214.984	178.629	149,68	133,84
Hàng hóa khác	908.345	893.433	129,39	139,97
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	952.744	979.608	100,83	100,74

21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.971.443	2.092.578	10.878.754	116,02	116,84
Dịch vụ lưu trú	200.876	226.667	1.050.398	117,14	115,16
Dịch vụ ăn uống	1.770.567	1.865.911	9.828.356	115,89	117,02
Du lịch lữ hành	55.508	76.049	238.134	142,32	126,34
Dịch vụ khác	3.208.123	3.372.154	13.166.552	108,92	114,96

22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, dịch vụ khác các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.940.976	5.937.778	114,39	118,97
Dịch vụ lưu trú	434.501	615.897	104,00	124,59
Dịch vụ ăn uống	4.506.475	5.321.881	115,50	118,35
Du lịch lữ hành	64.564	173.570	125,42	126,68
Dịch vụ khác	9.096.813	4.069.741	118,08	106,88

23. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1.086.994	1.195.874	4.106.330	133,23	115,35
Lượt khách ngủ qua đêm		874.683	890.947	3.154.597	130,98	115,73
Khách quốc tế	"	4.900	11.000	50.800	122,22	105,39
Khách trong nước	"	869.783	879.947	3.103.797	131,09	115,91
Lượt khách trong ngày	"	212.311	304.927	951.733	140,30	114,11
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	1.608.341	2.283.481	7.551.041	128,83	113,60
Khách quốc tế	"	14.700	33.000	152.400	122,22	105,39
Khách trong nước	"	1.593.641	2.250.481	7.398.641	128,93	113,78
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	10.272	14.147	43.660	140,09	123,34
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	9.216	13.059	40.410	140,12	125,37
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	1.056	1.088	3.250	139,8	109,1
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	36.081	45.901	141.705	144,41	123,96
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	32.305	41.221	125.071	146,97	126,89
Khách VN ra nước ngoài	"	3.776	4.680	16.634	125,20	105,57

24. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1.385.302	2.721.028	103,52	122,47
Lượt khách ngủ qua đêm		1.084.631	2.069.966	103,68	123,23
Khách quốc tế	"	25.000	25.800	111,11	100,39
Khách trong nước	"	1.059.631	2.044.166	103,51	123,59
Lượt khách trong ngày	"	300.671	651.062	102,94	120,12
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	2.369.405	5.181.636	103,88	118,68
Khách quốc tế	"	75.000	77.400	111,11	100,39
Khách trong nước	"	2.294.405	5.104.236	103,66	119,01
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	12.724	30.936	121,48	124,13
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	11.110	29.300	123,44	126,12
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	1.614,0	1.636,0	109,5	108,7
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	45.586	96.119	120,44	125,69
Khách quốc tế	"	-	-	-	-
Khách trong nước	"	37.708	87.363	124,55	127,94
Khách VN ra nước ngoài	"	7.878,0	8.756,0	104,0	107,0

25. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	3.208.123	3.372.154	13.166.552	108,92	114,96
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	2.190.033	2.363.812	7.744.133	110,16	117,24
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	280.350	247.583	1.205.863	124,55	118,50
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	27.277	26.363	147.597	74,64	91,27
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	429.852	424.654	2.331.469	100,50	113,94
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	189.393	212.234	1.241.524	102,31	109,12
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	39.586	39.356	226.997	111,79	105,28
Dịch vụ khác	51.632	58.152	268.970	114,08	100,10

26. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	9.096.813	4.069.739	118,08	106,88
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	6.322.141	1.421.991	120,66	104,12
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	620.067	585.796	98,10	132,15
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	71.189	76.408	97,39	86,21
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.158.590	1.172.879	122,63	106,49
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674.402	567.122	117,40	100,67
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	107.309	119.688	112,98	97,84
Dịch vụ khác	143.115	125.855	98,57	102,36

27. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6 năm 2025 so với				Bình quân quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Bình quân 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 5 năm 2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,57	102,53	101,11	100,59	102,01	101,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,39	103,55	102,18	100,51	103,67	103,02
<i>Trong đó:</i> Lương thực	133,81	105,37	102,64	101,09	103,83	103,51
Thực phẩm	120,77	103,47	102,40	100,49	103,84	103,02
Ăn uống ngoài gia đình	121,06	102,30	100,57	100,03	102,61	102,58
Đồ uống và thuốc lá	118,16	101,16	100,62	100,19	101,06	100,87
May mặc, mũ nón và giày dép	110,42	101,81	100,85	100,13	101,46	101,17
Nhà ở, điện nước và VLXD	137,49	104,70	101,56	101,23	103,76	103,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,44	100,61	100,31	100,08	100,71	100,78
Thuốc và dịch vụ y tế	122,35	113,30	100,01	100,00	113,31	113,33
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	128,77	117,45	100,00	100,00	117,45	117,45
Giao thông	103,51	95,45	99,92	101,56	92,48	94,12
Bưu chính viễn thông	99,75	99,78	100,01	99,99	99,79	99,62
Giáo dục	115,78	99,16	100,01	100,00	99,16	99,16
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,63	98,56	100,00	100,00	98,56	98,56
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,76	101,45	100,41	100,23	101,22	101,17
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,44	106,73	100,33	100,18	106,81	106,83
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	278,96	149,67	132,21	98,36	146,40	147,19
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,44	102,41	102,19	100,14	102,33	102,53

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.672.522	1.671.774	9.738.544	116,35	112,65
Vận tải hành khách	335.993	327.601	2.053.914	105,57	111,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	781	757	4.497	123,29	135,14
Đường bộ	335.212	326.844	2.049.417	105,53	111,72
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.132.633	1.101.050	6.430.712	119,03	117,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	126.865	93.941	536.428	113,06	96,07
Đường thủy nội địa	25	25	119	312,50	313,11
Đường bộ	1.005.743	1.007.084	5.894.165	119,61	119,66
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	203.255	242.071	1.250.318	122,03	94,61
Bưu chính, chuyển phát	641	1.052	3.600	33,57	24,76

29. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	4.775.696	4.962.848	110,72	114,52
Vận tải hành khách	1.010.562	1.043.352	110,97	112,53
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.229	2.268	141,52	129,38
Đường bộ	1.008.333	1.041.084	110,92	112,50
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	3.165.970	3.264.742	115,61	118,89
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	265.923	270.505	84,31	111,33
Đường thủy nội địa	59	60	393,23	272,80
Đường bộ	2.899.988	2.994.177	119,69	119,63
Hàng không	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	598.277	652.041	90,20	99,06
Bưu chính, chuyển phát	887	2.713	13,56	33,92

30. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	13.778	72.557	102,07	111,22
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	34	171	118,47	135,37
Đường bộ	13.744	72.386	102,06	111,71
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.127.133	5.488.159	104,08	111,86
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	85	445	124,63	135,15
Đường bộ	1.127.048	5.487.714	103,84	113,10
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	20.321	88.684	119,35	114,44
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	315	1.253	112,50	99,06
Đường thủy nội địa	7	31	304,,5	320,13
Đường bộ	19.999	87.400	117,37	116,72
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	681.673	2.893.263	119,00	115,80
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	152.008	615.006	113,25	96,39
Đường thủy nội địa	32	142	310,68	321,58
Đường bộ	529.633	2.278.115	118,98	117,66
Hàng không	-	-	-	-

31. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	41.615	30.942	109,94	114,30
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	101	70	143,26	125,40
Đường bộ	41.514	30.872	109,88	114,27
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	3.393.079	2.095.080	111,76	128,64
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	223	222	125,28	125,38
Đường bộ	3.392.856	2.094.858	111,76	128,64
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	41.108	47.576	114,36	118,33
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	903	350	84,63	176,87
Đường thủy nội địa	15	16	454,55	250,64
Đường bộ	40.190	47.210	115,23	118,02
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.527.704	1.365.559	110,53	114,56
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	496.176	118.830	94,66	104,35
Đường thủy nội địa	60	82	314,14	327,25
Đường bộ	1.031.468	1.246.647	120,21	115,63
Hàng không	-	-	-	-

32. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			6 tháng năm 2025 so với dự toán năm 2025 (%)	6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.726.369	13.159.285	74,24	108,50
I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	16.016.000	12.187.622	76,10	108,20
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i>	<i>11.480.000</i>	<i>7.251.631</i>	<i>63,17</i>	<i>112,70</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	525.000	260.082	49,54	95,70
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	145.000	109.437	75,47	130,80
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	300.616	100,21	125,00
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	6.183.000	3.459.792	55,96	100,30
Lệ phí trước bạ	860.000	616.511	71,69	132,50
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	23.040	38,40	112,00
Thuế thu nhập cá nhân	940.000	814.954	86,70	131,70
Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	305.174	27,74	100,20
Thu phí và Lệ phí	330.000	199.406	60,43	100,80
Thu tiền sử dụng đất	4.500.000	4.910.787	109,13	102,20
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	350.000	183.533	52,44	99,90
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	122.000	61.993	50,81	58,40
Thu khác ngân sách	450.000	762.026	169,34	227,70
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35.000	29.052	83,01	114,40
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	80.000	126.014	157,52	95,50
Thu Xổ số kiến thiết	36.000	25.205	70,01	110,10
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.630.000	884.680	54,27	106,10
III. Thu viện trợ	30.369	1.307	4,30	66,30
IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	85.676	171,35	292,20

33. Thực hiện chi ngân sách địa phương

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Dự toán năm 2025 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	6 tháng 2025 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	41.991.268	26.568.549	63,27
Chi đầu tư phát triển	9.770.917	10.711.143	109,62
Chi thường xuyên	31.408.900	15.587.980	49,63
Chi sự nghiệp môi trường	393.152	117.149	29,80
Chi sự nghiệp kinh tế	2.621.312	1.124.776	42,91
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	14.301.035	6.388.014	44,67
Chi sự nghiệp Y tế	3.052.906	1.933.079	63,32
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	52.757	24.198	45,87
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	593.276	153.077	25,80
Chi các ngày lễ lớn	25.000	8.968	35,87
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	69.981	27.345	39,07
Chi bảo đảm xã hội	2.179.871	1.215.109	55,74
Chi quản lý hành chính	5.983.938	3.175.994	53,08
Chi an ninh quốc phòng địa phương	814.654	404.217	49,62
Chi khác ngân sách	181.052	20.864	11,52
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	8.898	22,25
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	19.000	19.000	100,00
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	22.694	-	-
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	724.815	724.815	100,00
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	333.457	242.477	72,72
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	728.192	268.119	36,82
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	30.369	1.307	4,30
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	-	-
CHI TRẢ NỢ VAY	49.700	110.006	221,34

34. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2025	6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng 5/2025 (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	511	3.108	86,32	75,59	101,37
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	2	-	-	40,00
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	2	50	100,0	40,00	37,31
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	139	719	102,96	56,28	94,36
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„	134	697	99,26	55,60	94,57
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG		„	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	139	795	90,26	44,55	92,12
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„	134	773	87,01	43,79	92,24
+ Số người chết do ngộ độc		„	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Luỹ kế đến 30/5/2024)		Người					
- Số người nhiễm HIV		„	11.069	-	-	100,11	-
+ Số người mới phát hiện trong kỳ		„	10	-	-	200,00	-
- Số người bị AIDS		„	6.656	-	-	100,09	-
+ Tổng số người chết do AIDS		„	4.694	-	-	102,33	-

35. Tình hình dịch bệnh các quý năm 2025

		Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025
1. Bệnh dịch				
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	1.461	1.647
	- Ca chết	Ca	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca		
	- Ca chết	Ca	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	2	-
	- Ca chết	Ca	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	45	5
	- Ca chết	Ca	-	-
2. Ngộ độc				
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	331	388
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„	322	375
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG		„	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	377	418
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„	368	405
+ Số người chết do ngộ độc		„	-	-
3. Nhiễm HIV Lũy kế đến cuối quý ^(*)				
- Số người nhiễm HIV (thời điểm cuối quý)		Người	10.979	11.069
+ Số người mới phát hiện trong kỳ		„	18	10
- Số người bị AIDS		„	6.585	6.656
+ Tổng số người chết do AIDS		„	4677	4.694

(*) Quý II lũy kế đến ngày 30/5/2025

36. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Cộng dồn 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng 5 năm 2025 (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	123	1.481	148,19	18,64	47,53
- Số đối tượng	Người	150	1.732	159,57	21,25	49,83
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	40	418	50,00	80,00	75,04
- Số đối tượng	Người	109	1.225	74,15	136,25	81,89
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	11	245	47,83	5,64	34,46
- Số đối tượng	Người	20	396	41,67	8,13	43,18
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	5	154	14,71	26,32	140,00
+ Số người vi phạm	Người	6	173	14,63	28,57	135,16
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	3	-	-	30,00
+ Số người vi phạm	Người	-	9	-	-	60,00

37. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Cộng dồn 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng 5 năm 2025 (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	27	197	87,10	81,82	95,17
Đường bộ	"	27	197	87,10	87,10	97,04
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	21	146	123,53	150,00	126,96
Đường bộ	"	21	146	123,53	161,54	129,20
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	6	107	35,29	28,57	79,85
Đường bộ	"	6	107	35,29	30,00	80,45
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		443	2.530	105,73	59,46	185,48
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	29	40,00	28,57	45,31
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		40	173	57,14	3,25	2,72

38. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	98	99
Đường bộ	"	98	99
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	80	66
Đường bộ	"	80	66
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	"	67	40
Đường bộ	"	67	40
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	861	1.669
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	18	11
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	13	160